

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2**

**KHOA LỊCH SỬ**

\*\*\*\*\*

**VŨ VĂN HUY**

**TRẦN TRỌNG KIM VỚI VẤN ĐỀ  
BẢO TỒN NHO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam**

**HÀ NỘI, 2019**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2**

**KHOA LỊCH SỬ**

\*\*\*\*\*

**VŨ VĂN HUY**

**TRẦN TRỌNG KIM VỚI VẤN ĐỀ  
BẢO TỒN NHO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**TS. NINH THỊ SINH**

**HÀ NỘI, 2019**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, em xin chân thành cảm ơn các thầy, cô giáo khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 đã tận tình dạy dỗ em trong suốt quá trình học tập và tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành khóa luận.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến TS. Ninh Thị Sinh, người đã trực tiếp hướng dẫn em tận tình trong suốt thời gian thực hiện khóa luận.

Em xin cảm ơn người thân, bạn bè đã luôn động viên, giúp đỡ để em có thể hoàn thành được khóa luận tốt nghiệp.

Khóa luận tốt nghiệp này không tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được những sự nhận xét, góp ý của các thầy, cô để công trình nghiên cứu này được hoàn thiện và đầy đủ.

Em xin chân thành cảm ơn!

*Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2019*

Sinh viên

**Vũ Văn Huy**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan khóa luận tốt nghiệp này là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của TS. Ninh Thị Sinh. Khóa luận tốt nghiệp này có kế thừa các công trình nghiên cứu khác và có sự bổ sung những tư liệu được cập nhật mới nhất. Đề tài này chưa được công bố trong bất kỳ hội nghị khoa học nào.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khóa luận tốt nghiệp của mình

*Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2019*

Sinh viên

**Vũ Văn Huy**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Lý do chọn đề tài.....</b>	<b>1</b>
<b>2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....</b>	<b>2</b>
<b>3. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu .....</b>	<b>4</b>
<b>4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>5</b>
<b>5. Đóng góp của khóa luận .....</b>	<b>6</b>
<b>6. Bố cục của khóa luận .....</b>	<b>6</b>
<b>Chương 1: NHỮNG ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH NÊN TƯ TƯỞNG BẢO TỒN VĂN HÓA DÂN TỘC CỦA TRẦN TRỌNG KIM .....</b>	<b>7</b>
<b>1.1. Những điều kiện khách quan.....</b>	<b>7</b>
<b>1.1.1. Tình hình thế giới và Việt Nam cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX.....</b>	<b>7</b>
<b>1.1.2. Sự suy tàn của những tư tưởng truyền thống ở Việt Nam đầu thế kỉ XX .....</b>	<b>11</b>
<b>1.1.3. Cuộc giao thoa văn hóa và tác động của các trào lưu tư tưởng mới ....</b>	<b>15</b>
<b>1.2. Những nhân tố chủ quan.....</b>	<b>20</b>
<b>1.2.1. Thân thế và cuộc đời của Trần Trọng Kim .....</b>	<b>20</b>
<b>1.2.2. Sự nghiệp của Trần Trọng Kim.....</b>	<b>21</b>
<b>Chương 2: NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG BẢO TỒN NHO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO CỦA TRẦN TRỌNG KIM .....</b>	<b>24</b>
<b>2.1. Khái quát về Nho giáo và Phật giáo trong lịch sử văn hóa dân tộc .....</b>	<b>24</b>
<b>2.1.1. Nho giáo trong lịch sử dân tộc .....</b>	<b>24</b>
<b>2.1.2. Phật giáo trong lịch sử dân tộc .....</b>	<b>28</b>
<b>2.2. Trần Trọng Kim với vấn đề bảo tồn nho giáo .....</b>	<b>32</b>
<b>2.2.1. Trần Trọng Kim chỉ ra thực trạng nền Nho học trọng hình thức và mong muốn giữ gìn tinh thần, đạo học của Nho giáo.....</b>	<b>32</b>
<b>2.2.2. Giữ gìn đạo đức Nho giáo trong Tam cương - Ngũ thường và thuyết chính danh để ổn định chính trị - xã hội .....</b>	<b>38</b>

<b>2.2.3. Trần Trọng Kim chủ trương kết hợp Nho giáo với khoa học.....</b>	<b>42</b>
<b>2.3. Trần Trọng Kim với vấn đề bảo tồn Phật giáo.....</b>	<b>46</b>
<b>2.3.1. Trần Trọng Kim coi Ngũ giới có tác dụng ổn định trật tự xã hội như Tam cương, Ngũ thường .....</b>	<b>46</b>
<b>2.3.2. Trần Trọng Kim với Hội Phật giáo Bắc Kỳ - trụ cột trong phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỉ XX.....</b>	<b>48</b>
<b>2.3.3. Quan điểm của Trần Trọng Kim về vấn đề cải cách thờ tự và bài trí tượng thờ.....</b>	<b>51</b>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>56</b>

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

## **PHỤ LỤC**

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với xu thế toàn cầu hóa đem lại nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đặt ra không ít những thách thức đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Quá trình toàn cầu hóa sẽ khiến nền văn hóa nước nhà đứng trước nguy cơ bị “*hòa tan*” vào dòng chảy văn hóa thế giới, chúng ta sẽ đánh mất đi nền văn hóa truyền thống được gìn giữ hàng nghìn năm qua. Vì vậy, bảo tồn nền văn hóa truyền thống là một vấn đề rất quan trọng đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập với thế giới bên ngoài. Xuyên suốt dòng chảy của lịch sử dân tộc, chúng ta có thể thấy rằng quá trình hội nhập với thế giới bên ngoài của Việt Nam được bắt đầu gắn liền với giai đoạn xâm lược và cai trị của thực dân Pháp. Sau khi hoàn thành công cuộc bình định nước ta về mặt quân sự, Pháp bắt đầu thực hiện quá trình “*khai hóa văn minh*” cho người Việt Nam với chính sách nô dịch, đồng hóa văn hóa. Người Việt Nam khi đó không muốn mình mãi núp dưới cái bóng của văn hóa Trung Hoa vốn đã tồn tại từ hàng thế kỉ trước nhưng đồng thời cũng không muốn mình trở thành nạn nhân của công cuộc đồng hóa do thực dân Pháp tiến hành. Do vậy thể hệ trí thức Việt Nam phải đi tìm bản sắc văn hóa Việt Nam, xây dựng một nền văn hóa Việt Nam với một bản sắc riêng bằng cách dung hòa tinh hoa văn hóa truyền thống phương Đông và nền văn minh hiện đại của phương Tây. Trong bối cảnh hết sức phức tạp của xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX: là nước thuộc địa, nhân dân bị bóc lột nặng nề về đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần, đời sống văn hóa của người dân ngày càng suy giảm, cũng giống như bao nhà trí thức cùng thời như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh,... Trần Trọng Kim có ý thức sâu sắc về vận mệnh và vấn đề bảo tồn nền văn hóa dân tộc, ông chú ý đến việc bảo tồn những giá trị tốt đẹp của tinh hoa văn hóa phương Đông đã góp phần hình

thành bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong tư tưởng Nho giáo và Phật giáo.

Trần Trọng Kim được đánh giá là một học giả uyên bác cả tân học và cựu học, tận tụy cho nền giáo dục Việt Nam đầu thế kỉ XX. Là một người uyên bác, am hiểu nhiều lĩnh vực: Triết học, sử học, văn học, văn hóa,... Tuy nhiên, người ta luôn gắn tên ông với tư cách là Thủ tướng của Chính phủ bù nhìn, có nghĩa là quan tâm tới sự nghiệp chính trị không vẻ vang của ông. Ông chưa bao giờ là một chính khách chuyên nghiệp, bản thân ông cũng chưa từng tham gia một phong trào đấu tranh yêu nước nào trước khi trở thành Thủ tướng Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Trần Trọng Kim có một sự nghiệp văn hóa vẻ vang với những tác phẩm nổi tiếng như: cuốn *Việt Nam sử lược*, bộ *Nho giáo, Phật giáo, Quốc văn giáo khoa thư, Việt Nam văn phạm...* Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu lại không mấy quan tâm đến sự nghiệp văn hóa vẻ vang và những đóng góp quan trọng của ông đối với tiến trình phát triển của văn hóa dân tộc.

Từ hai lý do trên tôi quyết định chọn đề tài: **“Trần Trọng Kim với vấn đề bảo tồn Nho giáo và Phật giáo”** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam của mình.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

Là một học giả lớn ở nước ta trong thế kỉ XX, Trần Trọng Kim đã sớm nhận được sự quan tâm tìm hiểu của các nhà nghiên cứu. Có thể kể tới các công trình tiêu biểu sau:

Thứ nhất, cuốn *Nội các Trần Trọng Kim: Bản chất, vai trò và vị trí lịch sử* của Giáo sư Phạm Hồng Tung được Nhà xuất bản chính trị quốc gia xuất bản năm 2009. Cuốn sách dày 380 trang, gồm 3 chương đã trình bày một cách đầy đủ về nguyên nhân ra đời, đường lối hoạt động và các chính sách của Chính phủ Trần Trọng Kim để từ đó có những đánh giá về bản chất, vai trò và



vị trí lịch sử của nó. Với mục đích nghiên cứu sự nghiệp chính trị nên cuốn sách không trình bày tư tưởng bảo tồn văn hóa của Trần Trọng Kim.

Thứ hai, tác phẩm *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* của Phạm Thế Ngũ, tập III xuất bản năm 1965, trong phần Văn học hiện đại 1862 - 1945 đã ít nhiều đề cập đến tư tưởng bảo tồn văn hóa dân tộc của Trần Trọng Kim. Trong cuốn sách, tác giả coi Trần Trọng Kim là một nhà giáo dục tiên bộ rồi kê ra các tác phẩm tiêu biểu của ông trước khi đi đến nhận xét: “ở Trần Trọng Kim ta thấy một đặc điểm là mặc dù sớm theo Tây học, lại sang cả Pháp du học, song ông đã có với văn hóa Đông phương một mối kính cần sâu xa. Có thể nói ông chủ trương bảo tồn, thủ cựu hơn cả Phạm Quỳnh. Về đường trước tác thì có thể nói ông đã thực hiện đúng cái đường lối là đem tất cả cái gia tài văn hóa của ông cha mà bàn giao lại cho thế hệ mới. Tuy có Tây học song ông tự đặt mình vào phái cũ, đem cái phương pháp mới học được của Tây học mà làm những công trình bàn giao ấy cho được rõ ràng hơn hoàn bị hơn” [13, tr.73]. Tuy nhiên, tác phẩm chưa trình bày được những giá trị trong tư tưởng bảo tồn Nho giáo và Phật giáo của Trần Trọng Kim.

Thứ ba, cuốn *Việt Nam văn học sử yếu* của Giáo sư Dương Quảng Hàm do Bộ Giáo dục - Trung tâm học liệu Sài Gòn xuất bản năm 1968 đã đề cập đến vấn đề tư tưởng, văn hóa của Trần Trọng Kim. Tác giả xếp Trần Trọng Kim vào chương “Các văn gia hiện đại”, ở mục “Khuyh hướng về học thuật”. Tuy nhiên, tác phẩm mới chỉ dừng ở mức độ trình bày một cách khái quát về sự nghiệp của ông trên phương diện là một nhà giáo dục, đánh giá Trần Trọng Kim là một học giả đã soạn thảo ra các bộ sách giáo khoa có giá trị và đã có công nghiên cứu về lịch sử Việt Nam và một số học thuyết cổ của Á Đông mà chưa nghiên cứu đầy đủ và toàn diện tư tưởng bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc qua Nho giáo và Phật giáo của ông.

Thứ tư, trong tập 2 của tác phẩm *Nhà văn hiện đại* gồm 4 tập, nhà phê bình văn học Vũ Ngọc Phan (1902-1987) đã xếp Trần Trọng Kim vào hàng

“các nhà văn lớp đầu” của nhóm biên khảo (cùng với Bùi Kỳ, Phan Khôi, Đào Duy Anh...). Tác phẩm đã giới thiệu khá chi tiết về sự nghiệp văn hóa - giáo dục của ông. Đặc biệt trình bày, phân tích, phê bình một cách đầy đủ, toàn diện vào 3 quyển, *Nho giáo*, *Việt Nam văn phạm* và *Việt Nam sử lược*. Tác giả cho rằng các tác phẩm của Trần Trọng Kim tuy số lượng không quá nhiều, nhưng quyển nào cũng hay, cũng chắc chắn và không bao giờ có sự câu thả. Tuy nhiên, mới chỉ dừng lại ở mức giới thiệu sơ lược nội dung các tác phẩm viết về Nho giáo và Phật giáo chứ chưa đề cập đến vấn đề bảo tồn những giá trị tốt đẹp của hai tôn giáo này.

Ngoài các công trình kể trên còn có các bài viết và các tư liệu ít nhiều đề cập đến vấn đề bảo tồn Nho giáo và Phật giáo của Trần Trọng Kim: *Phê bình Nho giáo Trần Trọng Kim* của Ngô Tất Tố (Nhà in Mai Lĩnh, năm 1940), *Đọc cuốn Nho giáo của ông Trần Trọng Kim* của Phan Khôi trên tờ Phụ nữ tân văn, Sài Gòn, số 54, *Về Nho giáo và khoa học (Luận về tư tưởng “khoa học” Nho giáo và chủ trương kết hợp Nho giáo với khoa học hiện đại của Trần Trọng Kim trong Nho giáo)* của Nguyễn Thọ Đức đăng trên trang Văn hóa Nghệ An tháng 8 năm 2017, *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang...

Như vậy, chưa có công trình nghiên cứu chuyên khảo nào đi sâu tìm hiểu về tư tưởng bảo tồn Nho giáo và Phật giáo của Trần Trọng Kim. Hầu hết các công trình mới chỉ dừng lại ở mức khái quát sự nghiệp văn hóa cũng như giới thiệu các tác phẩm viết về Nho giáo, Phật giáo của Trần Trọng Kim.

### **3. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Khóa luận làm rõ những giá trị của Nho giáo và Phật giáo được Trần Trọng Kim, đề cập nhằm chỉ ra những đóng góp và vai trò của ông trong quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện đại, giàu bản sắc.

### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để thực hiện mục đích trên, khóa luận tập trung giải quyết ba nhiệm vụ sau:

- Một là: Trình bày những điều kiện khách quan và chủ quan hình thành nên tư tưởng bảo tồn văn hóa của Trần Trọng Kim.

- Hai là: Phân tích những quan điểm của Trần Trọng Kim đối với việc bảo tồn những giá trị tốt đẹp của Nho giáo.

- Ba là: Phân tích những quan điểm của Trần Trọng Kim về vấn đề bảo tồn những giá trị tốt đẹp của Phật giáo.

### **3.3. Phạm vi nghiên cứu**

Quan điểm, tư tưởng của Trần Trọng Kim đối với vấn đề bảo tồn những giá trị tốt đẹp của Nho giáo và Phật giáo.

## **4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **4.1. Nguồn tư liệu nghiên cứu**

Khóa luận sử dụng nhiều nguồn tư liệu khác nhau trong đó tập trung vào hai loại chính: các tác phẩm của Trần Trọng Kim, các tác phẩm và các công trình nghiên cứu của những tác giả khác.

Đối với loại thứ nhất, khóa luận sử dụng các tác phẩm chủ yếu sau: *Nho giáo* (Nxb Văn học năm 2017), *Phật giáo* (Nxb Tôn giáo năm 2007), *Phật lục* (Nxb Tôn giáo năm 2013), *Việt Nam văn phạm* (Nxb Lê Thăng năm 1940), hồi kí *Một cơn gió bụi* (Nxb Vĩnh Sơn năm 1969), *Luân lý giáo khoa thư* (Nxb Trẻ năm 2013), *Việt Nam sử lược* (Nxb Văn học năm 2015),...

Loại thứ hai, có thể kể đến các tác phẩm, công trình nghiên cứu của những tác giả khác như: *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan (Nxb Đại Nam năm 1960), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* của Yoshiharu Tsuboi (Nxb Trẻ năm 1990), *Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang* (Nxb Văn học năm 2000), Luận văn Thạc sĩ *Tư tưởng của Phạm Quỳnh về vấn đề xây dựng nền văn hóa dân tộc* của Hoàng Minh Quân (Trường Đại học Khoa học xã hội

và nhân văn, Hà Nội năm 2014),... Ngoài ra còn có các bài viết, bài báo trên các trang như Tạp chí Xưa & Nay, Tạp chí Văn hóa Nghệ An, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo...

#### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Khóa luận vận dụng phương pháp luận nghiên cứu của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về lịch sử triết học tôn giáo và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội như: phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phương pháp phân tích - tổng hợp, so sánh - đối chiếu...

#### **5. Đóng góp của khóa luận**

Đề tài *Trần Trọng Kim với vấn đề bảo tồn Nho giáo và Phật giáo* đi sâu vào phân tích những quan điểm, tư tưởng về bảo tồn Nho giáo và Phật giáo của Trần Trọng Kim trong bối cảnh suy tàn của nền văn hóa nói chung, của Nho giáo và Phật giáo nói riêng ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. Khóa luận góp phần làm sáng tỏ thêm một khía cạnh khi nghiên cứu về Trần Trọng Kim.

#### **6. Bố cục của khóa luận**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo thì khóa luận bao gồm có 2 chương:

Chương 1: Những điều kiện hình thành nên tư tưởng bảo tồn văn hóa dân tộc của Trần Trọng Kim

Chương 2: Nội dung cơ bản trong tư tưởng bảo tồn Nho giáo và Phật giáo của Trần Trọng Kim

# **Chương 1: NHỮNG ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH NỀN TƯ TƯỞNG BẢO TỒN VĂN HÓA DÂN TỘC CỦA TRẦN TRỌNG KIM**

## **1.1. Những điều kiện khách quan**

### **1.1.1. Tình hình thế giới và Việt Nam cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX**

#### ***1.1.1.1. Bối cảnh thế giới***

Đến cuối thế kỷ XIX, chế độ tư bản chủ nghĩa đã chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Các nước đế quốc một mặt tăng cường áp bức nhân dân lao động trong nước, mặt khác đẩy mạnh quá trình xâm lược và bóc lột các nước thuộc địa. Chính sách cai trị tàn bạo của các nước đế quốc khiến cho cuộc sống của nhân dân lao động ở các dân tộc thuộc địa trở nên khó khăn, cùng cực. Mâu thuẫn giữa các nước thuộc địa với thực dân, đế quốc ngày càng trở nên gay gắt, các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã diễn ra sôi nổi ở khắp các nước thuộc địa. Đến đầu thế kỉ XX, tình hình quốc tế trở nên căng thẳng. Những mâu thuẫn về lợi ích giữa các cường quốc đã đẩy thế giới đến bên bờ vực của một cuộc chiến tranh. Các nước đế quốc, trong đó có Pháp ráo riết chạy đua vũ trang, chuẩn bị tiến hành một cuộc chiến tranh nhằm phân chia lại thị trường thuộc địa. Giới cầm quyền Pháp tăng cường hành động để sẵn sàng cho cuộc chiến tranh.

Ngày 1 tháng 8 năm 1914, Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ với sự đối đầu giữa hai phe Hiệp ước (gồm Anh, Pháp, Nga...) và Liên Minh (gồm Đức, Áo - Hung, Thổ Nhĩ Kỳ...). Thực dân Pháp huy động tối đa sức người, sức của ở các thuộc địa để phục vụ cho cuộc chiến tranh. Sau bốn năm, cuộc chiến phi nghĩa này đã để lại những hậu quả đau thương cho nhân loại (khoảng 10 triệu người chết và 20 triệu người tàn phế do chiến tranh), đồng thời nó cũng đã khiến cho chủ nghĩa đế quốc suy yếu và làm gia tăng mâu thuẫn giữa các nước tư bản đế quốc với nhau. Mặc dù là nước thắng trận, nhưng Pháp phải gánh chịu những hậu quả nặng nề. Để khắc phục hậu quả chiến tranh, thực dân Pháp đã tăng cường khai thác, vơ vét thuộc địa. Chính

sách khai thác của thực dân Pháp đã có tác động lớn đến tình hình chính trị, kinh tế - xã hội ở các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam.

### ***1.1.1.2. Tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của Việt Nam cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX***

Ngày 6 tháng 6 năm 1884, triều đình Huế kí với Pháp Hiệp ước Patenôtre công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam. Đến đây, giai cấp phong kiến Việt Nam đã hoàn toàn đầu hàng thực dân Pháp. “*Nhà nước phong kiến Việt Nam với tư cách là một nhà nước độc lập có chủ quyền đã hoàn toàn sụp đổ. Nước Việt Nam đã trọn vẹn trở thành thuộc địa của tư bản Pháp*” [3, tr.59]. Ngay sau đó, thực dân Pháp thực hiện những chính sách củng cố bộ máy cai trị trong toàn cõi Việt Nam. Hiệp ước Patenôtre đã chia nước ta ra làm ba miền với ba chế độ chính trị khác nhau. Đây chính là điểm mấu chốt trong chính sách “*chia để trị*” của thực dân Pháp. Triều đình Huế lúc này chỉ tồn tại trên danh nghĩa, mất hết thực quyền. Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, thực dân Pháp một mặt ra sức củng cố và mở rộng chỗ dựa xã hội, mặt khác tăng cường đề phòng, đàn áp các phong trào cách mạng khi chúng đang bận tham chiến, để trên cơ sở mới tăng cường bắt người, vét của ném vào lò lửa chiến tranh. Trước tiên, thực dân Pháp đã nói rộng phần nào quyền hạn cho chính quyền phong kiến, Toàn quyền Đông Dương cho tăng thêm đại biểu bản xứ trong các cơ quan bầu cử, mở rộng khối cử tri bản xứ để có đại biểu. Thực dân Pháp cũng thực hiện một số cuộc “*cải lương hương chính*” nhỏ nhặt, nặng về hình thức. Chính quyền thuộc địa đã thực hiện chính sách đàn áp kết hợp với ôn hòa bằng việc mua chuộc tầng lớp quan lại thượng lưu, quan lại bản xứ, xây dựng cơ sở xã hội vững chắc ở Việt Nam, đồng thời cũng cấu kết với các thế lực phản động đàn áp, cô lập cách mạng Việt Nam nhằm ổn định thuộc địa, huy động tiềm năng của thuộc địa phục vụ cho cuộc chiến tranh ở Pháp. Chính sách của thực dân Pháp đã khiến cho một

bộ phận người Việt Nam tin rằng có thể dựa vào Pháp để xây dựng đất nước tiến bộ.

Sau khi cơ bản bình định được tình hình Việt Nam, thực dân Pháp tiến hành vơ vét thuộc địa. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1896 - 1914) và cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 - 1929) của thực dân Pháp đã tạo nên những biến sâu sắc đối với nền kinh tế của Việt Nam. Chúng tiến hành khai thác trên tất cả những lĩnh vực từ nông nghiệp, công nghiệp đến thương nghiệp và cả tài chính, bên cạnh đó cũng thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng và tăng cường đầu tư phát triển giao thông vận tải nhằm phục vụ cho quá trình khai thác. *“Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp không đơn giản là quá trình đầu tư vốn và mở rộng quy mô khai thác, mà kèm theo sự đầu tư là các nhân tố kỹ thuật và con người. Nhưng tiếc thay, kết quả của cuộc khai thác ấy lại chỉ là sự mở rộng, nhân lên của tình trạng sản xuất lạc hậu trong các cơ sở kinh tế. Số máy móc và tiến bộ kỹ thuật được áp dụng trong sản xuất cực kì hạn chế và ít ỏi”* [3, tr. 217]. Đặc điểm rõ nhất của toàn bộ cơ cấu nền kinh tế Việt Nam sau hai cuộc khai thác của thực dân Pháp là sự phát triển không đồng đều: nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu bên cạnh một nền công nghiệp yếu ớt. Trong công nghiệp các ngành công nghiệp nhẹ như khai mỏ, sản xuất hàng tiêu dùng chiếm phần lớn việc kinh doanh còn các ngành công nghiệp nặng như hóa chất, luyện kim, cơ khí,... hầu như không phát triển, thương nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào tư bản Pháp và Hoa kiều. Nền kinh tế Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX đã có những mầm mống của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thâm nhập vào các khu vực kinh tế nông, công, thương nghiệp, đồng thời, thực dân Pháp vẫn duy trì phương thức bóc lột cũ theo kiểu phong kiến. Nền kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn là một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, phụ thuộc chặt chẽ vào tư bản Pháp.

Những thay đổi về kinh tế đã tạo ra những biến chuyển căn bản trong cơ cấu xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX. Nhân dân lao động bị bản cùng hóa,

nông thôn lẫn thành thị đều có những biến chuyển rõ rệt. Những biến đổi về cơ cấu xã hội tất yếu có ảnh hưởng đến tính chất của phong trào cách mạng trong giai đoạn này. Các giai cấp, tầng lớp cũ bắt đầu phân hóa. Giai cấp địa chủ được củng cố, phát triển thế lực mạnh hơn trước. Thế lực của họ được đảm bảo thông qua sự tập trung ruộng đất dưới sự bảo hộ của người Pháp. Giai cấp địa chủ chiếm khoảng 7% dân số ở các vùng nông thôn nhưng nắm trong tay 50% diện tích ruộng đất với hình thức bóc lột chủ yếu là phát canh thu tô. Bản thân giai cấp địa chủ cũng bị phân hóa thành hai bộ phận: đại địa chủ có quyền lợi gắn chặt với thực dân Pháp, trung; tiểu địa chủ ít nhiều có tinh thần dân tộc. Giai cấp nông dân chiếm đại đa số trong xã hội với khoảng 90% dân số. Họ bị địa chủ bóc lột nặng nề, sưu cao thuế nặng, chế độ phu phen hà khắc của chính quyền thực dân. Cuộc khai thác của thực dân Pháp càng đẩy mạnh bao nhiêu thì quá trình bần cùng hóa của nông dân càng nhanh chóng bấy nhiêu. Nông thôn nước ta ngày một phân hóa nhưng tốc độ chậm hơn so với thành thị, tuy có xuất hiện một vài yếu tố mới nhưng về căn bản quan hệ phong kiến vẫn còn thống trị. Mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân với địa chủ là mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam bấy giờ. Bên cạnh các giai cấp cũ xuất hiện thêm những giai cấp, tầng lớp mới. Giai cấp công nhân ra đời và phát triển nhanh chóng cùng với sự phát triển của nền công nghiệp. Giai cấp công nhân chủ yếu xuất thân từ nông dân, họ không còn tư liệu sản xuất nên buộc phải đi làm thuê trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, một số công nhân qua con đường tuyển mộ cưỡng bức, một số thì làm thuê theo mùa vụ. Họ phải làm việc trong điều kiện cực khổ với đồng lương rẻ mạt lại thường xuyên bị đánh đập tàn nhẫn. Do bị áp bức nặng nề nên họ đã sớm có tinh thần đoàn kết đấu tranh. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân từng bước phát triển với nhiều hình thức đấu tranh mới chưa từng có trước đây: đình công, bãi công, bỏ trốn tập thể. Giai cấp tư sản Việt Nam cũng ra đời. Do không có những tiền đề kinh tế từ trước, phải trải qua quá trình tích



lũy vốn để phát triển sản xuất nên giai cấp tư sản Việt Nam ra đời muộn. Đến đầu thế kỉ XX, giai cấp tư sản Việt Nam mặc dù có phát triển nhưng phải chịu sự chèn ép của tư sản Pháp và tư sản Hoa kiều. Ngoài bộ phận tư sản mại bản có quyền lợi gắn kết chặt chẽ với tư bản pháp còn có bộ phận tư sản dân tộc, ít nhiều có tinh thần yêu nước nhưng cũng dễ dàng thỏa hiệp khi được nhượng bộ các quyền lợi kinh tế. Sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa nói chung là cơ sở thuận lợi để tiếp thu các trào lưu tư tưởng từ bên ngoài. Cùng với sự ra đời của giai cấp tư sản còn có tầng lớp tiểu tư sản. Tầng lớp tiểu tư sản ra đời trước giai cấp tư sản và tăng lên nhanh chóng về mặt số lượng, nhất là tiểu tư sản trí thức như viên chức, học sinh, sinh viên. Tuy cuộc sống vật chất của họ có khá hơn đôi chút so với công nhân và nông dân nhưng họ cũng bị chèn ép nhiều về mặt chuyên môn cũng như chính trị, thậm chí sâu nỗi nhục của người dân mất nước. Tầng lớp tiểu tư sản trí thức sớm có điều kiện tiếp xúc với nhiều tư tưởng tiến bộ bên ngoài và góp phần truyền bá những tư tưởng ấy vào trong quần chúng nhân dân. Đến đầu thế kỉ XX, xã hội Việt Nam đã có những biến chuyển sâu sắc, các mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gia tăng mà mâu thuẫn bao trùm là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược khiến cho các cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp ngày càng phát triển mạnh mẽ. *“Mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp trong bối cảnh đất nước thời đó đều có những cách ứng xử, những hướng đi khác nhau phù hợp với quyền lợi của họ. Điều này khiến cho những phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỉ XX trở nên hết sức đa dạng”* [5, tr 21].

## **1.1.2. Sự suy tàn của những tư tưởng truyền thống ở Việt Nam đầu thế kỉ XX**

### **1.1.2.1. Sự suy tàn của Nho giáo**

Trong thế kỉ XIX, nền văn hóa Việt Nam nhìn chung vẫn là một nền văn hóa cổ truyền với sự thống trị của Nho giáo. Với mục đích để bảo vệ cho sự chuyên chế của mình, nhà Nguyễn đã xây dựng một hệ thống bộ máy quan

liêu to lớn, các công thần được thay bằng các Nho thần. Vì vậy ngay đầu triều đại, nhà Nguyễn đã chú trọng, quan tâm đến vấn đề khoa cử Nho giáo. Nhiều công trình địa lí, lịch sử được biên soạn khá công phu và đồ sộ trong giai đoạn vài chục năm đầu triều Nguyễn. Các bộ sách ấy bên cạnh những đóng góp lớn cho học thuật, tư tưởng còn có ý nghĩa đề cao nội dung đạo lí Tống Nho. Việc dùng tư tưởng của Nho giáo để cải tạo, tổ chức xã hội cũng được các vua triều Nguyễn đặc biệt quan tâm. *Nhị thập tứ hiếu* của Nho thần Lý Văn Phúc cũng được viết theo tinh thần như vậy [21].

Có thể thấy, trong giai đoạn đầu triều Nguyễn, Nho giáo vẫn chiếm vị trí độc tôn nhưng lại mang nặng khuynh hướng bảo thủ và khắc nghiệt. Tuy nhiên, đến đầu thế kỉ XX, những biến đổi trong đời sống kinh tế, chính trị - xã hội dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa đã làm thay đổi địa vị của Nho giáo. Mặc dù triều đình phong kiến cố gắng duy trì nhưng vị thế của Nho giáo ngày càng suy giảm. Ban đầu, thực dân Pháp chủ trương duy trì nền giáo dục Nho học cũ, cho rằng *“kinh nghiệm của các dân tộc châu Âu khác đã chỉ rõ rằng rằng truyền bá một nền học vấn đầy đủ cho người bản xứ là hết sức đại dột”* [3, tr.109] nhưng họ nhận ra những vùng đất có truyền thống Nho học là nơi có phong trào đấu tranh mạnh mẽ nhất. Thực dân Pháp cho rằng *“cánh nhân sĩ là và sẽ luôn luôn là thù địch với chính nghĩa của người Pháp”* [32, tr.255]. Nền giáo dục Nho học tồn tại hàng nghìn năm cũng dần dần bị thực dân Pháp thay thế. Từ năm 1905, thực dân Pháp chủ trương cải cách giáo dục, Hội đồng cải cách giáo dục và Nha học chính Đông Dương được thành lập. Chế độ khoa cử theo đó mà cũng bị sửa đổi cho phù hợp. Thi Hương bị bãi bỏ ở Nam kì từ năm 1867, khoa thi Hương cuối cùng ở Nam Định vào năm 1915, ở Thanh Hóa năm 1918. Kì thi Hội cuối cùng ở Huế năm 1919, kết thúc chế độ khoa cử Nho giáo phong kiến tồn tại hàng trăm năm. Ngày 14 tháng 6 năm 1919, vua Khải Định ra chỉ dụ bãi bỏ các trường chữ Hán. Nền giáo dục cũ bị thay thế bởi nền giáo dục Tây học, kết quả đó đã tạo ra một lớp người

trung thành với nền cai trị của thực dân, đứt đoạn với truyền thống văn hóa dân tộc. Những người “*hủ Nho*” trước đây được thay thế bằng những người “*hủ Tây*”. Nho giáo bắt đầu hứng chịu những sự phê phán từ các nhà Nho tiến bộ và tầng lớp trí thức tân học. Nếu như trước kia, Nho giáo là công cụ hữu hiệu để duy trì trật tự trong xã hội của Nhà nước phong kiến thì nay lại tỏ ra bất lực trước những biến động của thời cuộc. Từ vị thế độc tôn, đến đầu thế kỉ XX dưới những biến đổi của xã hội, Nho giáo đã đánh mất vị thế của mình trong đời sống văn hóa Việt Nam.

#### **1.1.2.2. Sự suy vi của Phật giáo**

Ngay sau khi xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ của mọi tầng lớp nhân dân trong cả nước. Các nhà sư mặc dù không màng thế sự, xuất gia tìm đạo để giải thoát cảnh sinh tử luân hồi nhưng khi nghe tiếng gọi của non sông đã cởi bỏ áo cà sa, khoác chiến bào để tham gia chống Pháp. Năm 1866, thiền sư Nguyễn Văn Quí, trụ trì chùa Thiên Phước đã cùng với Đoàn Trung, Đoàn Hữu Ái và Đoàn Tư Trực lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa thất bại, Thiền sư Nguyễn Văn Quí và ba anh em họ Đoàn bị xử tùng xẻo cho đến chết. Năm 1874 có cuộc khởi nghĩa của thiền sư Phạm Tấn Kỳ, hiệu là Đạo Linh, cuộc khởi nghĩa của Thiền sư Võ Trí ở Phú Yên... Sự hy sinh anh dũng của thiền sư Nguyễn Văn Quí, Phạm Tấn Kỳ, Võ Trí... xứng đáng được lưu danh hậu thế [17].

Đến đầu thế kỉ XX, cùng với sự suy tàn của Nho giáo, Phật giáo cũng mất dần vị thế của mình. Sau khi hoàn thành quá trình bình định Việt Nam, thực dân Pháp thi hành chính sách nâng đỡ, bảo vệ Công giáo, gạt dần ảnh hưởng của Phật giáo ra khỏi đời sống tôn giáo của nhân dân ta. Việc thay thế chữ Hán bằng chữ Pháp không chỉ tác động đến Nho giáo mà còn có ảnh hưởng to lớn đối với Phật giáo. Kinh sách Phật giáo viết bằng chữ Hán không mấy người thông hiểu, tín đồ Phật giáo thì không còn thấu hiểu giáo lí trong kinh Phật. Đó chính là những tiền đề khiến cho đạo Phật ngày càng xa rời

quần chúng. “Đạo Phật đã suy đến mức toàn quốc không có một ngôi trường Phật học nào cho người dân đến tham học” [14 tr.18]. Những chính sách về văn hóa - giáo dục của thực dân Pháp đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình trạng suy tàn của Phật giáo nước ta. Chính sách văn hóa nô dịch, giáo dục “ngu dân” đã làm suy đồi đạo đức của không nhỏ bộ phận tăng ni, phật tử. Việc khuyến khích các tệ nạn xã hội đã làm cho nhiều tăng ni, phật tử sa vào cờ bạc, rượu chè, dâm ô, chỉ nghĩ đến danh vọng. “Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sắc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị câu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thân, làm bạn với Thiên Linh cái, khi ông lên, lúc bà xuống, ngáp ngấn ngáp dài, thu phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ mở rộng túi tham quơ quét cho sạch sành sanh” [14, tr.18].

Cùng với những chính sách khiến cho đạo hạnh của chư tăng bị suy đồi, nhân dân xa lánh đạo Phật, thực dân Pháp còn thực hiện chính sách kiểm soát gắt gao đối với nhà chùa. Mọi hoạt động của nhà chùa đều phải báo cáo với chính quyền thuộc địa, muốn xây dựng, sửa chữa chùa thì phải được chính quyền thực dân đồng ý. Thực dân Pháp còn ban hành nhiều lệnh cấm đối với nhà chùa như cấm mua bán đất đai, không được nhận đồ cúng của khách thập phương đến cúng bái... Đồng thời, chúng thực hiện tuyên truyền mê tín dị đoan, đồng hóa đạo Phật với những tà thuyết ngoại đạo. Thực dân Pháp cũng ra sức tàn phá các cơ sở Phật giáo, một số ngôi chùa lớn bị thực dân Pháp phá hủy dần. Tại miền Nam “Pháp chiếm đóng và triệt hạ các chùa Kim Cương, chùa Phật Lớn (Ông Phúc) bị dỡ vào năm 1865 gần thành Ô Ma (đường Nguyễn Trãi ngày nay), chùa Pháp Võ (chợ Quán) bị dỡ vào năm 1863, chùa Phước Hải trong bệnh viện chợ Rẫy bị dỡ vào năm 1865, chùa Hưng (đường An Dương Vương ngày nay) bị dỡ vào năm 1864, chùa Kim Tiên (chợ Quán) bị dỡ vào năm 1863, chùa Gia Điền (chợ Quán) bị dỡ năm 1865. Vậy là từ

*năm 1861 đến năm 1865, Pháp triệt hạ các chùa lớn, chỉ còn lại những chùa trong ngõ hẻm và lo phát triển nhà thờ” [14, tr.19].*

Những chính sách của thực dân Pháp đã làm cho Phật giáo ở Việt Nam mất đi vị trí trong đời sống tôn giáo, từ chỗ là một tôn giáo chính thống với nhiều tín đồ trở thành tôn giáo bị coi là tà đạo. Những giáo lí của Phật giáo ngày càng mai một, trở nên xa lạ với nhân dân.

### **1.1.3. Cuộc giao thoa văn hóa và tác động của các trào lưu tư tưởng mới**

#### ***1.1.3.1. Cuộc va chạm với văn minh phương Tây***

Sự tiếp xúc, giao lưu giữa các nền văn hóa luôn diễn ra trong quá trình phát triển của nhân loại. Đó là một nhu cầu tất yếu, là quy luật của sự phát triển xã hội. Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Vào những thập niên đầu thế kỉ XX, dưới tác động của quá trình xâm lược và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tạo nên sự giao thoa mạnh mẽ giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa phương Tây. Điều này đã đem đến một diện mạo mới cho nền văn hóa Việt Nam.

Đời sống vật chất từ thức ăn, trang phục đến nhà ở đều đan xen những yếu tố mới. Những món ăn của người châu Âu đã xen vào ẩm thực của người Việt, các phương tiện giao thông: xe hơi, tàu điện, tàu hỏa... được người dân sử dụng. Các đồ dùng sinh hoạt như đèn măng - sông, đèn điện... xuất hiện trong các gia đình khá giả ở Việt Nam. Âu phục cũng được nhiều người ưa chuộng, nhà cao tầng xuất hiện ngày càng nhiều. Nhiều làng quê nông nghiệp biến mất, thay vào đó là các thành phố cận đại theo kiểu châu Âu mọc lên đồ sộ. *“Tất cả các cơ sở vật chất trên đây đã bổ sung vào văn hóa truyền thống thuần nông những yếu tố mới của văn hóa công thương, tạo dựng lên một diện mạo mới cho văn hóa vật chất Việt Nam đầu thế kỉ XX” [33].*

Một thành tựu văn hóa quan trọng bậc nhất trong giai đoạn này là xây dựng được chữ quốc ngữ. Trong quá trình tiếp xúc với văn hóa phương Tây, người Việt Nam đã nâng chữ quốc ngữ thành chữ viết phổ thông của dân tộc.

Các tiếng nước ngoài được phiên âm rồi dần dần hòa nhập vào tiếng Việt để diễn tả những khái niệm mới, từ đó làm phong phú thêm ngôn ngữ dân tộc. Người Việt Nam coi “*chữ quốc ngữ là hồn của nước*”. Môn Quốc ngữ trở thành một môn thi trong các kì thi Hương. Nhờ chữ quốc ngữ, Việt Nam đã xây dựng được một nền văn chương độc đáo bằng tiếng mẹ đẻ. Văn học thành thị ra đời thay cho văn học nông thôn. Các tác phẩm tiếng Pháp, chữ Hán, chữ Nôm được dịch ra chữ quốc ngữ từ đó được mô phỏng để sáng tác ra các tác phẩm văn học cận đại.

Bên cạnh văn học, báo chí tiếng Việt ra đời, các tờ báo như: *Đông Dương, Nam Phong, Thực nghiệp dân báo, Đăng cổ tùng báo...* cùng với đó là sự xuất hiện các tạp chí, các nhà xuất bản: *Tạp chí Hữu Thanh, Nam Đồng thư xã, Cường học thư xã...* Sự phát triển của báo chí đã tạo điều kiện đặc lực cho việc phổ biến kiến thức, truyền bá tư tưởng lúc bấy giờ.

Đến đầu thế kỉ XX, ở Việt Nam đã diễn ra cuộc giao thoa văn hóa với quy mô chưa từng thấy giữa nền văn hóa Việt Nam truyền thống với nền văn hóa phương Tây, mà chủ yếu là văn hóa Pháp. Nền văn hóa phương Tây đã tạo ra những biến đổi mới cho nền văn hóa Việt Nam nhưng cũng tạo ra nguy cơ đánh mất nền văn hóa truyền thống dân tộc. Từ đó đặt ra nhiệm vụ lựa chọn con đường đi cho nền văn hóa cho những ai quan tâm đến tương lai văn hóa dân tộc, mà Trần Trọng Kim là một trong số đó.

#### ***1.1.3.2. Tác động của các trào lưu tư tưởng mới***

Trong quá trình giao thoa với văn hóa phương Tây, ở Việt Nam xuất hiện những thái độ khác nhau đối với văn hóa Đông - Tây, từ đó hình thành hai trường phái văn hóa là phái cự học và phái tân học.

Phái cự học giữ tư tưởng bài ngoại, luôn cho mình là văn minh, người nước ngoài là mọi rợ. “*Trọng Vương, rẻ Bá nên không bàn đến máy móc tinh xảo và sự giàu mạnh của nước ngoài, cái gì cũng cho là xưa phải nay trái, nên không chịu xem xét, bàn luận chính kiến của người sau. Họ chống lại sự*

*xâm lược của thực dân Pháp và chống luôn Âu hóa, coi việc đi làm cho Pháp, học tiếng Pháp là vong Tổ*” [12, tr.512]. Tiêu biểu cho trường phái này là lớp sĩ phu yêu nước cuối thế kỉ XIX, họ chống Pháp xâm lược và chống luôn sự hiện diện của văn hóa Pháp trên đất nước ta.

Khác với phái cự học, phái tân học lại có quan điểm tiến bộ hơn. Thông qua “*tân thư*”, “*tân văn*” mà họ tiếp xúc được những giá trị tốt đẹp, tiến bộ của văn hóa phương Tây. Họ tìm đọc *Dân ước luận* của Rousseau, *Dân quyền luận* của Montesquieu, *Tiến hóa luận* của H.Begson. Họ cảm nhận được những giá trị của khẩu hiệu “*Tự do - Bình đẳng - Bác ái*” trong cuộc cách mạng tư sản Pháp. Qua sách báo tiến bộ, họ được trang bị một tầm nhìn rộng lớn hơn để nhận thức thực trạng của đất nước. Họ tận mắt chứng kiến sức mạnh của khoa học kĩ thuật phương Tây, họ khao khát tiến bộ, văn minh nên đã từng bước tiếp nhận những yếu tố tiến bộ, hiện đại của văn hóa phương Tây. Tiêu biểu của trường phái này là lớp sĩ phu tiến bộ đầu thế kỉ XX, “*họ quyết tâm tự phủ định mình để tư sản hóa, quyết phá lũy xưa để xây lâu đài mới, hướng dân tộc theo con đường văn minh tư bản*” [33].

Cùng với những tư tưởng tiến bộ phương Tây, những tư tưởng cải cách của một số nước châu Á cũng được truyền bá vào Việt Nam. Điển hình là cuộc cải cách thành công ở Nhật Bản. Sau cuộc duy tân Minh Trị, Nhật Bản từ một nước phong kiến lạc hậu, là mục tiêu xâm lược của các nước phương Tây đã tiến sang con đường tư bản chủ nghĩa. Thắng lợi của Nhật Bản trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật đã gây được tiếng vang lớn, nhất là đối với các nước ở châu Á. Nhật Bản được xem là tấm gương điển hình, là cứu tinh của các dân tộc da vàng. Một xu hướng thân Nhật phát triển ở Việt Nam, các sĩ phu yêu nước nhận thấy rằng không thể đánh đuổi Pháp nếu không có viện trợ từ nước ngoài, từ đó họ hướng về Nhật Bản là một nước tân tiến, “*đồng chủng đồng văn*”. Chính vì vậy, một phong trào sang Nhật cầu học - phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng diễn ra rất sôi nổi từ năm 1904

đến năm 1908. Bên cạnh cuộc cải cách ở Nhật Bản, thì tư tưởng tiến bộ từ phong trào duy tân ở Trung Quốc cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới Việt Nam, đặc biệt là từ phong trào *Bách nhật duy tân*. Mặc dù thất bại nhưng những tư tưởng mới mẻ của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu có ảnh hưởng sâu rộng đến những người yêu nước Việt Nam.

Những tác động của tư tưởng tiến bộ phương Tây và các phong trào cải cách ở Nhật Bản, Trung Quốc đã dẫn đến một cuộc vận động duy tân vào đầu thế kỷ XX, trong phạm vi cả nước với những nhân vật điển hình: Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Họ chủ trương cải cách nền giáo dục, khai dân trí, chấn dân khí. Các sĩ phu yêu nước tiến bộ đã lên án lối học khoa cử, chôn bìa, đả kích những người “*hủ nho*”. Họ phê phán, công kích các hủ tục của xã hội phong kiến từ ma chay, cúng giỗ đến khao vọng, từ đầu tóc đến trang phục. Họ mong muốn thay đổi nền giáo dục cũ đã lỗi thời bằng một nền giáo dục mới kiểu phương Tây để đào tạo ra những người yêu nước thương dân, trọng nghĩa đồng bào, trọng thực nghiệp, dám mạo hiểm trong trường cạnh tranh vừa để nâng cao đời sống tinh thần vừa để nâng cao tri thức về lịch sử, địa lý, khoa học theo kiểu phương Tây.

Cùng với đó, giới sĩ phu tiến bộ cũng thay đổi những nhận thức. Từ tư tưởng chăm lo dùi mài kinh sử, lấy con đường khoa bảng để lập nghiệp, họ nhận thấy được tầm quan trọng của thực nghiệp. “*Văn minh tân học sách*” phê phán thái độ coi rẻ công thương và cần chấn hưng công nghệ. Các nhà nho cũng mở những tiệm buôn. Nhận thấy “*cái lý chung của một nước quan trọng nhất là buôn bán. Đường buôn bán có thịnh thì nước mới thịnh, đường buôn bán suy thì nước cũng suy*” [15, tr.268].

Việc mở trường dạy học theo chương trình giáo dục mới cũng rầm rộ khắp cả nước. Tiêu biểu là sự ra đời và hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực (1907). Đông Kinh nghĩa thực mô phỏng theo chương trình giáo dục của Pháp, nhưng biên soạn theo mục đích tuyên truyền tư tưởng mới. Tài liệu



giảng dạy và học tập chủ yếu của Đông Kinh nghĩa thực là “*Văn minh tân học sách*”. Chủ trương là hấp thụ tân học nhưng đồng thời vẫn phát huy cổ học, xem trai gái bình đẳng như nhau: “*học đủ cả, nhưng phải chi rành để phục vụ quốc gia cho đắc lực, vẫn trọng luân thường, vẫn phân biệt trai gái nhưng nhận rằng gái bình đẳng với trai và cũng có nhiệm vụ với xã hội, nhân quần như trai*” [9, tr.19].

*“Từ đây phải nhận cho tinh*

*Học Tây học Hán có rành mới hay”*

Đông Kinh nghĩa thực chỉ hoạt động được gần 9 tháng rồi bị thực dân Pháp yêu cầu đóng cửa nhưng đã có ảnh hưởng sâu rộng tới quần chúng nhân dân. “*Chúng ta có thể tin rằng khắp thế giới không có cuộc vận động nào trong những hoàn cảnh khó khăn mà chỉ có mấy tháng lan tràn khắp trong nước, thành đề tài cho biết bao bài ca ái quốc được dân thuộc lòng như công cuộc duy tân của Nghĩa thực*” [9, tr.19].

Từ năm 1919, người Việt Nam được tiếp xúc với học thuyết Mác - Lênin. Sự du nhập và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào nước ta gắn liền với vai trò của Nguyễn Ái Quốc. Việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam là sự kiện đặc biệt quan trọng đối với trí thức nước ta đầu thế kỉ XX, cũng là một bước ngoặt đối với sự phát triển của nền văn hóa dân tộc.

Đến đầu thế kỉ XX, ở Việt Nam đã diễn ra cuộc va chạm với văn minh phương Tây, những giá trị truyền thống cũ bị suy tàn, đánh mất vị thế trong hoàn cảnh lịch sử mới, những trào lưu tư tưởng mới đã tác động tới tư tưởng của bộ phận trí thức tiến bộ về vấn đề xây dựng nền văn hóa dân tộc với những sự lựa chọn con đường đi khác nhau. Những điều đó đã tác động lớn đến tư tưởng bảo tồn văn hóa của Trần Trọng Kim, ông chủ trương học tập những điều tiến bộ của văn minh phương Tây nhưng đồng thời cũng phải giữ gìn những giá trị tốt đẹp của tư tưởng văn hóa truyền thống, đặc biệt là những giá trị của Nho giáo và Phật giáo.

## 1.2. Những nhân tố chủ quan

### 1.2.1. Thân thế và cuộc đời của Trần Trọng Kim

Trần Trọng Kim hiệu là Lê Thần sinh năm Quý Mùi (năm 1883) là một trong những học giả danh tiếng có ảnh hưởng to lớn ở nước ta nửa đầu thế kỉ XX. Ông nội Trần Trọng Kim là cụ Tú Mền (đỗ 3 khoa tú tài) Trần Văn Bính, còn để lại cho hậu thế câu ca ngợi sau đây: “*Nhất cử đặng khoa thiên hạ hữu/Thập trường liên trúng thế gian vô*” [4], cha ông là Trần Bá Huân tham gia khởi nghĩa của Phan Đình Phùng trong phong trào Cần Vương từ rất sớm. Trần Trọng Kim sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học nên ngay từ đã được học chữ Hán và chịu ảnh hưởng từ tư tưởng Nho giáo. Trần Trọng Kim mất cha khi mới lên 7 tuổi, mất mẹ khi lên 8 tuổi. Không rõ những năm tháng thuở hàn vi của ông ra sao vì không được ghi chép lại, ngay cả trong cuốn *Một cơn gió bụi* là cuốn hồi kí ông viết vào cuối đời mình cũng không thấy nhắc đến [28]. Trần Trọng Kim được giới học giả đánh giá là một người am hiểu cả tân học và cựu học, là người có nhiều đóng góp cho nền giáo dục Việt Nam đầu thế kỉ XX. Ông học tiếng Pháp tại trường Pháp - Việt (Nam Định) khi 14 tuổi. Năm 17 tuổi (năm 1900) ông thi đỗ vào trường Thông Ngôn (được xếp học chung lớp với Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh) và tốt nghiệp loại ưu năm 1903. Năm 1904, ông làm Thông sự ở Ninh Bình. Với mong muốn được ở lại Pháp để học thêm, năm 1906 ông đã nhờ Nguyễn Văn Vĩnh, vốn là bạn học cũ sắp xếp cho ông cùng theo với tư cách là một thợ khám. Từ đó ông vào học trường Thương mại ở thành phố Lyon, rồi được suất học bổng vào trường Thuộc địa Pháp. Năm 1911 ông tốt nghiệp trường Sư phạm Melun. Sau đó do học bổng của sinh viên ở Pháp đột nhiên bị bãi nên ông về nước rồi lần lượt dạy ở trường Trung học Bảo hộ (Trường Bưởi), trường Hậu bổ và trường Nam Sư phạm [18]. Trần Trọng Kim là nhân vật tiêu biểu cho tầng lớp trí thức Tây học nhưng không vì thế mà ông quay lưng vứt bỏ những giá trị văn hóa truyền thống để chạy theo văn minh phương Tây

một cách mù quáng, ông cũng không bảo thủ, cố chấp khước từ những thành tựu văn minh phương Tây. Trong bối cảnh hết sức phức tạp của xã hội Việt Nam thế kỉ XX: là nước thuộc địa, nhân dân bị bóc lột nặng nề về đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần, đời sống văn hóa của người dân ngày càng suy giảm. Cũng giống như bao nhà trí thức cùng thời như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh..., Trần Trọng Kim có ý thức sâu sắc về vận mệnh và vấn đề bảo tồn nền văn hóa dân tộc, trong đó ông chú ý đến việc bảo tồn những giá trị tốt đẹp của tư tưởng văn hóa truyền thống trong Nho giáo và Phật giáo.

### **1.2.2. Sự nghiệp của Trần Trọng Kim**

Trần Trọng Kim bắt đầu sự nghiệp năm 1914 khi phụ trách mục “*Học khoa*” trên *Đông Dương tạp chí* do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ biên. Những đóng góp của ông đối với nền giáo dục nước ta trong giai đoạn đầu thế kỉ XX trước hết là dựa trên việc xuất bản những quyển sách giáo khoa. Bộ sách giáo khoa tiêu biểu nhất của Trần Trọng Kim gồm: *Sử ký địa dư giáo khoa thư (Đồng ấu, dự bị sơ đẳng)*, *Luân lý giáo khoa thư (Đồng ấu, dự bị, sơ đẳng)*, *Quốc văn giáo khoa thư (Đồng ấu, dự bị, sơ đẳng)* đều biên soạn cùng Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận, được Nha học chính Đông Pháp xuất bản được dạy song hành trong các trường Tiểu học Việt Nam trong suốt những thập niên thuộc nửa đầu thế kỉ XX. “*Việc dạy song hành hai bộ sách Quốc văn giáo khoa thư và Luân lý giáo khoa thư cho thấy vấn đề luân lý, đạo đức và công dân giáo dục không chỉ là một tiết học mà là một nội dung lớn xuyên suốt quá trình phát triển trí óc và tâm hồn trẻ thơ*” [22, tr.5]. Cũng trong lĩnh vực giáo dục, cũng phải nhắc đến cuốn *Việt Nam văn phạm* mà Trần Trọng Kim biên soạn cùng với Bùi Kỳ và Phạm Duy Khiêm. Trong lời tựa, các tác giả có viết: “*Tiếng Việt Nam xưa kia tuy không có sách dạy về văn phạm, nhưng các qui tắc để nói thế nào là phải, thế nào là sai thì bản nhiên vẫn có. Nay đem những qui tắc ấy mà phát biểu ra cho minh bạch, tức là định ra văn phạm của tiếng Việt Nam*” [27, tr.4].

Trong sự nghiệp của mình, Trần Trọng Kim từng đảm nhiệm nhiều chức vụ khác nhau trong ngành giáo dục thời Pháp thuộc như: Thanh tra Tiểu học (1921), Trưởng ban soạn thảo sách giáo khoa Tiểu học (1924), Giám đốc các trường Nam Tiểu học tại Hà Nội (1933). Trong cương vị và chức trách xây dựng nền giáo dục mới dựa trên chữ Quốc ngữ, ông luôn tâm niệm rằng giáo dục trước hết là dạy làm người, tiếp đến mới là tri thức. *“Trần Trọng Kim là một nhà giáo dục nên những sách của ông toàn là sách học cả”* [31, tr.234]. Ngoài ra, ông còn là Phó ban Văn học của Hội Khai trí Tiến Đức và là Nghị viên Hội đồng Dân biểu Bắc Kỳ. Ông cũng là Trưởng ban nghiên cứu Phật học của Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Sau mấy chục năm cống hiến cho nền văn hóa - giáo dục nước nhà, năm 1942 Trần Trọng Kim về hưu, *“tưởng thế là được nghỉ ngơi cho trọn tuổi già. Bởi vì trong một đời có nhiều nỗi uất ức sâu khổ về tình thế nước nhà, về lòng hèn hạ đê mạt của người đời, thành ra không có gì là vui thú. Một mình chỉ cặm cụi ở mấy quyển sách để tiêu khiển”* [23, tr.1] thì cuộc đời ông lại chuyển sang một hướng rẽ đầy phong ba bão táp mà có lẽ ông cũng chưa bao giờ nghĩ tới. Tháng 4 năm 1945, nhận lời đề nghị của vua Bảo Đại, Trần Trọng Kim đứng ra thành lập Nội các với tâm ý: *“Nếu vì quyền lợi riêng tôi không dám nhận chức gì cả, xong ngài nói vì nghĩa vụ đối với nước, thì dù sao tôi cũng cố hết sức”* [23, tr.16]. Chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập được thành lập và ông trở thành Thủ tướng đầu tiên của Việt Nam. Tuy nhiên, sự nghiệp chính trị của ông lại không mấy vẻ vang, không đáp ứng được yêu cầu của thời đại.

Mặc dù nhiều nhà nghiên cứu phê phán lập trường chính trị của ông nhưng không vì thế mà phủ nhận hoàn toàn sự nghiệp văn hóa và vai trò của ông đối với vấn đề bảo tồn nền văn hóa dân tộc. Trần Trọng Kim viết nhiều sách, các tác phẩm của ông đề cập đến nhiều vấn đề trên nhiều lĩnh vực: Văn học, Triết học tôn giáo, Sử học,... và trong hầu hết lĩnh vực học thuật ở giai

đoạn chuyển giao giữa hai nền giáo dục cũ - mới thì các tác phẩm ấy đều có tính tiên phong. Các tác phẩm của ông được xuất bản như cuốn *Việt Nam sử lược*, *Nho giáo*, *Phật giáo*... được giới nghiên cứu đánh giá cao.

## **Chương 2: NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG BẢO TỒN NHO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO CỦA TRẦN TRỌNG KIM**

### **2.1. Khái quát về nho giáo và phật giáo trong lịch sử văn hóa dân tộc**

#### **2.1.1. Nho giáo trong lịch sử dân tộc**

Ở thời kỳ cổ trung đại, Trung Quốc là một trong những trung tâm văn hoá lớn của thế giới, nền triết học của Trung Quốc trải qua lịch sử phát triển kéo dài gần bốn mươi thế kỷ đã hàm chứa nội dung vô cùng phong phú với một hệ thống đồ sộ và sâu sắc. Một trong những trường phái triết học lớn của Trung Quốc thời cổ đại là Nho giáo. Đó là hệ thống những tư tưởng đạo đức, triết lý về thể chế cai trị vốn đã tồn tại ở Trung Quốc từ thời Tây Chu. Sau đó được Khổng Tử và các học trò của ông là Mạnh Tử và Tuân Tử hệ thống hóa lại trong Tứ Thư và Ngũ Kinh - hai bộ kinh điển của Nho giáo.

Trước khi Nho giáo du nhập vào, nước ta là một quốc gia độc lập với hai nhà nước đầu tiên là Văn Lang và Âu Lạc. Năm 111 TCN, nhà Hán xâm lược Âu Lạc, chia Âu Lạc ra làm ba quận là: Cửu Chân, Giao Chỉ, và Nhật Nam. Từ thời Tây Hán, với mục đích đồng hóa tư tưởng nhân dân ta, chính quyền đô hộ đã truyền bá Nho giáo vào nước ta. Vào thời kỳ đầu công nguyên, Thái thú Tích Quang (quận Giao Chỉ) và Thái thú Nhâm Diên (quận Cửu Chân) đã mở trường dạy Nho học ở nhiều nơi và tích cực truyền bá văn hóa của người Hán. Nho giáo được xem như một công cụ Hán hóa nước Việt. Sau vụ loạn Vương Mãng (8 - 25 SCN) và một loạt những phong trào nổi dậy của nông dân ở vùng Sơn Đông thì một bộ phận không nhỏ nho sĩ nhà Hán đi lánh nạn, di cư sang Giao Châu, với việc mở trường dạy học để kiếm sống, họ đã góp một phần tích cực trong việc truyền bá Nho giáo. Tuy vậy, Nho giáo bắt đầu hiện diện rõ nét ở nước ta vào cuối thời Đông Hán cùng với vai trò của Nam giao học tổ Sĩ Nhiếp (187 - 226). Tại các trung tâm như Luy Lâu, Long Biên, Tư Phố, Cư Phong... đều có các trường để truyền bá Nho giáo và Hán học. Theo học các trường này không chỉ có con em của những người Hán

cai trị và những người Hán di cư mà còn có cả con em của những người giàu có. Thậm chí “*những người Giao Châu du học tận kinh đô Trường An của nhà Đường. Hai anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phục là người Cử Chân đỗ tiến sĩ ở Trường An và được bổ làm quan ở triều đình*” [2]. Cho đến trước khi nhà Đường đô hộ thì Nho giáo được du nhập vào đất nước ta là Hán nho. Trong thời gian nhà Tùy - Đường đô hộ nước ta đến khi Ngô Quyền giành lại quyền độc lập, cùng với văn hóa của người Hán, Nho giáo vẫn tiếp tục được truyền bá vào nước ta nhưng diện mạo Nho giáo trong giai đoạn này như thế nào thì không có ghi chép chính xác. Tuy nhiên, nếu nhìn một cách tổng quát thì có thể thấy rằng, trên dưới một nghìn năm Bắc thuộc, Nho giáo tuy có phát triển song vẫn chưa xâm nhập được vào mọi tầng lớp xã hội và ảnh hưởng của nó vẫn còn hạn chế. Suốt thời kỳ lịch sử này, giới Nho sĩ bản địa vẫn còn ít ỏi và chưa trở thành một lực lượng xã hội đáng kể. Sở dĩ như vậy là do Nho giáo vào nước ta theo gót chân của quân xâm lược và việc truyền bá Nho giáo nằm trong chính sách đồng hóa văn hóa của các thế lực phong kiến phương Bắc nhằm nô dịch đời sống tinh thần của nhân dân ta. Do vậy, để bảo tồn di sản văn hóa cổ truyền của dân tộc, bảo tồn những tín ngưỡng, phong tục, tập quán mà tổ tiên để lại, nhân dân ta không thể không phản ứng lại hệ tư tưởng thống trị do kẻ xâm lược mang vào.

Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, mở ra thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc - thời kỳ độc lập tự chủ. Trong buổi đầu lập quốc, Nho giáo chưa được truyền bá rộng rãi. Đối với các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê - những triều đại phong kiến đầu tiên, việc đánh đuổi giặc giã được xem là cấp thiết nên những người đứng đầu nhà nước không mấy quan tâm đến việc học (việc học lúc này chủ yếu do các nhà chùa phụ trách). Mặt khác, các triều đại này đều tồn tại trong thời kỳ ngắn ngủi, chưa có đủ thời gian để xây dựng trật tự, kỷ cương chặt chẽ. Thời kỳ này diễn ra cuộc tranh đấu giữa Nho giáo và

Phật giáo, đã dẫn đến đặc trưng riêng có ở Việt Nam là “*Tam giáo đồng nguyên*”.

Năm 1009 nhà Lý được thành lập, tình hình chính trị nước ta có thời gian ổn định lâu dài nên có điều kiện phát triển giáo dục. Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố chính quyền và tuyển chọn quan lại. Cùng với sự phát triển của việc học mà Nho giáo có điều kiện vươn lên dần dần. Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn miếu để thờ Khổng Tử cùng những người học trò nổi tiếng của ông, định ra nghi lễ cúng tế bốn mùa. Triều đình còn cho xây dựng Quốc Tử Giám để làm nơi học tập của các hoàng tử. Đến năm 1075, vua Lý Nhân Tông cho mở khoa thi tam trường để tuyển chọn quan lại. Hai sự kiện này đánh dấu bước phát triển có ý nghĩa lịch sử, xác lập vị thế của Nho giáo đối với đời sống văn hóa, giáo dục ở nước ta.

Đến thời Trần, Nho giáo có bước phát triển mạnh hơn, triều đình sử dụng Nho giáo làm đạo trị quốc. Nhu cầu thiết thực của việc trị quốc đã khiến cho Nho giáo dần chiếm ưu thế. Trong điều kiện phải củng cố quyền lực nhà nước và tổ chức cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông thì vấn đề đạo lý cương thường, nghĩa quân thần, trật tự trên dưới chặt chẽ cần được đề cao. Việc học tập, thi cử dưới triều Trần được triển khai khá rầm rộ. Tầng lớp Nho sĩ nhờ đó ngày càng trở thành một lực lượng xã hội đáng kể. Thông qua con đường khoa cử, họ tham gia vào bộ máy nhà nước và hoạt động tích cực trên nhiều lĩnh vực. Vua Trần Thái Tông mở khoa thi lấy Tam khôi là trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa và đặt Quốc học viện để giảng dạy Tứ thư và Ngũ kinh. “*Phép khoa cử đến đời nhà Trần đã rất đầy đủ và đại khái theo phép thi của nhà Nguyên bên Tàu, dùng văn chương mà lấy kẻ sĩ, vậy nên văn học ở nước ta từ đó về sau rất thịnh*” [24, tr. 673].

Sau khi nắm được chính quyền từ tay nhà Trần, Hồ Quý Ly chủ trương suy tôn Nho giáo. Dưới quyền Hồ Quý Ly, Nho học được khuyến khích phát triển mạnh mẽ hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó. “*Số trường dạy Nho học tăng*



*lên nhanh chóng và mở đến tận châu, huyện. Nhà nước cấp ruộng để nuôi thầy, cấp tiền để mở lớp và mua sách” [8].*

Sang thế kỷ XV, cùng với sự thiết lập của vương triều Lê Sơ đánh dấu thời kì phát triển hưng thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam. Từ giai đoạn này, Nho giáo chiếm vị trí độc tôn trong đời sống chính trị và tinh thần của nước ta. Lúc này, không chỉ việc học tập, chế độ khoa cử theo khuôn mẫu Nho giáo, mà cả lĩnh vực văn học, nghệ thuật mang nội dung Nho học cũng phát triển mạnh. Lê Thái Tổ cho mở trường ở kinh thành và các địa phương để dạy cho con cái quý tộc và cả tầng lớp thứ dân. Lê Thánh Tông cho sửa lại Văn Miếu và xây dựng nhà Thái học, quy định thể lệ thi cử để tuyển dụng đội ngũ quan lại. Chế độ học tập và khoa cử theo Nho học ngày càng đi vào quy củ. Năm 1484, Lê Thánh Tông đã định ra việc lập bia đá ở Văn Miếu để lưu danh những người đỗ tiến sĩ từ khoa thi năm 1442 trở đi. Chế độ học tập và khoa cử theo Nho học từ thời Lê Sơ về sau đã tạo ra một tầng lớp Nho sĩ đông đảo trên cả nước. Nho giáo ngày càng có vai trò quan trọng trong xã hội Việt Nam trên nhiều lĩnh vực tư tưởng, văn thơ, tập tục... Từ triều Lê Sơ trở đến triều Nguyễn, Nho giáo chiếm vị trí độc tôn, chính quyền phong kiến chủ trương dùng Nho giáo là công cụ quan trọng để quản lí đất nước. Hệ tư tưởng Nho giáo ngày càng phát huy tác dụng và trở thành hệ tư tưởng chủ đạo trong xã hội.

Nho giáo đã có mặt trên đất nước ta hơn hai ngàn năm, trong đó trên năm trăm năm giai cấp thống trị sử dụng Nho giáo làm hệ tư tưởng của giai cấp mình. Do đó, Nho giáo đã có đủ tiền đề để thấm sâu và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc ta. Từ thế kỷ XV, Nho giáo đã làm cho đời sống văn hóa tinh thần của xã hội phong kiến có bước tiến khá rõ rệt. Đầu tiên là sự phát triển mạnh mẽ của nền giáo dục khoa cử, đặc biệt ở thời vua Lê Thánh Tông đã đào tạo ra đội ngũ trí thức có số lượng lớn chưa từng có trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Nhờ đó đã tạo điều kiện

cho khoa học cùng với văn học nghệ thuật phát triển. Với việc chiếm giữ vị trí độc tôn từ thế kỷ XV, Nho giáo đã góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy lịch sử tư tưởng của nước ta tiến thêm một bước mới. Nho giáo khuyến khích con người tìm hiểu những mối quan hệ và những vấn đề thực tiễn trong xã hội. Kể từ lúc du nhập đến khi Nho giáo có được chỗ đứng vững chắc trong đời sống xã hội là một quá trình tiếp biến văn hóa vô cùng sáng tạo của nhân dân ta trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, đã góp phần hình thành nên tính đa dạng và độc đáo của văn hóa Việt Nam.

### **2.1.2. Phật giáo trong lịch sử dân tộc**

Cùng với Nho giáo, Phật giáo đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ khoảng cuối thế kỉ I, đầu thế kỉ II. Nếu như Nho giáo vào Việt Nam đi liền với sự thống trị cưỡng bức của chế độ phong kiến phương Bắc thì ngược lại, Phật giáo vào nước ta qua con đường hòa bình: đường thủy thông qua việc buôn bán của thương nhân Ấn Độ và đường bộ qua quá trình giao lưu văn hóa với Trung Quốc. Thủ tục thờ cúng đơn giản, giáo lí đề cao từ bi hỉ xả, cứu khổ, có phần gần gũi với tín ngưỡng dân gian, phù hợp với tâm tư, tình cảm của người Việt nên dễ dàng được chấp nhận. Luy Lâu trở thành trung tâm Phật giáo lớn ở nước ta, không thua kém gì Lạc Dương và Bành Thành ở Trung Quốc bấy giờ.

Từ cuối thế kỉ I đến thế kỉ V, sự truyền bá đạo Phật ở nước ta gắn liền với tên tuổi của một số nhà sư Ấn Độ: Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Lương Cương và một số nhà sư Trung Quốc như Mâu Bác, Du Pháp Lan, Du Đạo Toái, Đàm Hoàng... Đến thế kỉ thứ V, đã có những nhà sư người Việt nổi tiếng được mời sang Trung Quốc thuyết pháp như Huệ Thắng, Thích Đạo Thiên,... Sang thế kỉ VI thời hậu Lý Nam Đế, nhà sư Ấn Độ là Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến tu tại chùa Pháp Vân và trở thành tổ thứ nhất của Thiền tông ở nước ta. *“Phái thiền này truyền được 18 đời với 29 vị thiền sư. Khoảng năm 820,*

*nhà sư Trung Quốc là Vô Ngôn Thông đến tu ở chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh) và lập phái thiền thứ hai ở nước ta, truyền được 15 đời với 40 vị thiền sư” [20 tr. 64].*

Dưới chính sách đô hộ hà khắc của phong kiến phương Bắc, việc học trong xã hội bị hạn chế, nhân sĩ chiếm số lượng ít cũng bị dòm ngó, răn đe. Vì thế trách nhiệm giáo dục được đặt lên vai tầng lớp tăng sĩ Phật giáo. Bên cạnh việc hướng dẫn tinh thần, đạo đức, tăng sĩ Phật giáo còn trực tiếp đảm nhận những công việc thuộc nhu cầu thực tế của quần chúng. Nhà chùa trở thành trường học, mở những lớp dạy chữ cho mọi con em. Chính tại đây họ đã nuôi dưỡng ý thức dân tộc, lòng yêu nước cho nhiều thế hệ thanh thiếu niên, không để nó bị mai một, bị “mất gốc” sau hàng nghìn năm Bắc thuộc. Tăng sĩ mặc dù không phải là những thầy thuốc nhưng lại có kiến thức y học, họ trực tiếp trị bệnh, bốc thuốc cho mọi người. Họ còn làm các công việc xã hội khác như: cầu an, ma chay, chọn đất, chọn ngày cho việc xây cất, khai trương làm ăn... Giới tăng sĩ là những người có học thức sâu rộng, hơn nữa lại không phải quan lại thống trị nên rất gần gũi với quần chúng, được quần chúng yêu mến, cảm thông. Các nhà chùa đã trở thành những nơi hun đúc tinh thần yêu nước, *“một trung tâm của ý thức và niềm tin vào độc lập dân tộc, có sức ảnh hưởng rộng khắp trong dân gian. Ngay trong thời kỳ tiền độc lập, Phật giáo đã đóng một vai trò rất lớn về mặt tinh thần, ý chí trên bước đường đấu tranh của dân tộc” [7].*

Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, mở ra thời kì phong kiến độc lập tự cho dân tộc. Các triều đại tiếp theo sau đã nỗ lực xây dựng một nhà nước độc lập về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự với đóng góp không nhỏ của Phật giáo. Vào thời Đinh - Tiền Lê, thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã truyền được 11 đời và có ảnh hưởng mạnh mẽ trong dân gian. Phật giáo vẫn đảm nhiệm những trách nhiệm đối với xã hội mà mình đã gánh vác trong suốt những thế kỷ đã qua. Mặt khác triều đình cũng biết trọng dụng

họ, xem những cao tăng uyên bác như những cố vấn có thể bàn luận, giải quyết những vấn đề chính sự *“Những vị sư lúc bấy giờ, vừa túc Nho, vừa hiểu đạo lý mà vừa có đức hạnh, thì lẽ dĩ nhiên trong triều được vua trọng vọng, ngoài dân chúng được kính nể. Đạo Phật được thịnh hành trong giai đoạn này cũng không có gì đáng ngạc nhiên”* [19]. Phật giáo dưới thời Đinh được xem như là những nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho chính sự. Cũng trong thế kỷ X, vào thời vua Lê Đại Hành các nhà sư Pháp Thuận, Vạn Hạnh được mời làm cố vấn giúp vua giải quyết việc triều chính.

Vào thời Lý, Phật giáo vẫn tiếp tục giữ một vai trò rất lớn về mặt chính trị. Các tăng sĩ trực tiếp tham dự chính sự như tiếp đón sứ thần, bàn luận những vấn đề quân sự. Mặc dù vậy nhưng tăng sĩ Phật giáo không hề có chủ trương tham gia chính quyền nên *“khi triều đình đã vững mạnh hơn, có thể tự mình gánh vác tất cả thì họ lại tự nhiên lui về với chức năng vốn có của mình là hướng dẫn tinh thần và đạo đức, lui về với việc tu đạo của mình khi nhiệm vụ đối với quốc gia đã hoàn thành”* [7].

Sự hưng thịnh của Phật giáo dưới thời Lý đã góp phần hình thành một bản sắc văn hóa chính trị đầy tính nhân văn. Các vua triều Lý thi hành đường lối chính trị khoan dung, độ lượng, từ bi với thần dân và với cả kẻ thù. Đất nước nhờ vậy mà bình yên, hùng mạnh, đoàn kết, tạo nên những chiến tích hiển hách trước Chiêm Thành và nhà Tống. Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã nhận xét rằng: *“Với những nhà chính trị có từ tâm và những nhà xuất gia biết lo giáo dục sự thực hành đạo từ bi trong dân chúng, đời sống xã hội đời Lý trở thành thuần từ và đẹp đẽ. Đạo đức và từ bi đã không làm cho dân nghèo nước yếu, trái lại những yếu tố này đã tạo nên phú cường. Những chiến thắng Chiêm Thành và Tống quốc, sự vắng mặt của bạo động trong nhân gian và trong cung khuyết, sự gần gũi giữa vua với dân, những điều đó nói lên được đặc tính của xã hội đời Lý”* [10, tr.166]. Triều Lý cũng để lại cho dân tộc nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc Phật giáo đặc

sắc. Sử sách ghi lại là vào các triều vua Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông đã xây rất nhiều chùa, điện, tháp, tiến hành đúc nhiều tượng Phật. Những công việc này không phải chỉ nhằm cho hoàng tộc mà ở khắp nơi trong dân chúng.

Sang thời Trần, Phật giáo tiếp tục có những bước phát triển. Giới tăng sĩ không còn tham dự trực tiếp vào công việc chính sự của triều đình. Các vua nhà Trần là những người có tri thức và uyên bác Phật học. Trần Thái Tông là tác giả của *Khóa hư lục*, là một nhà Phật học lỗi lạc. Vua Trần Nhân Tông, xuất gia năm 1299, sau 21 năm làm vua, lấy hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà, là chân truyền chính thức đời thứ 6 của phái thiền Yên Tử. Ông đã có công đặt nền móng trong việc xây dựng một giáo hội hoàn toàn thống nhất, chính thức dựng nên thiền phái Trúc Lâm chủ trương nhập thế. Phật giáo đời Trần mang một tinh thần khoan dung và tự do. Chính đặc điểm đó đã gây dựng nên những nét văn hóa xã hội, văn hóa dân tộc vào thời kỳ này. Phật giáo không chỉ trích Nho, Lão, mà để cho các giáo lý này tự do phát triển. Trong không khí học tập tự do và cởi mở, triều đình đãi ngộ hiền sĩ một cách kính cẩn, sự học được coi trọng, vì thế nhiều người tài giỏi xuất hiện. *“Chính từ tinh thần dung hợp và khai phóng này của Phật giáo mà nền học vấn thời Trần không bị ràng buộc bởi khoa cử, thực hiện chính sách tự do tôn giáo, không phân biệt sĩ phu được đào tạo từ truyền thống giáo lý nào. Điều đó đã xây dựng nên một nền văn học rạn rỡ và đầy ý thức tự tin. Thi ca thời Trần vì thế mà mang ảnh hưởng sâu đậm của thiền học, thi sĩ nhìn sự việc bằng con mắt của người biết tĩnh tâm thiền quán”* [7].

Sau khi nhà Trần sụp đổ, các nhà nước phong kiến Việt Nam trở về sau suy tôn Nho giáo, lấy đó làm chỗ dựa tư tưởng chính trị và đạo đức. Phật giáo chỉ còn phát triển trong dân gian. Nhà chùa như là một nơi giúp người ta thanh tịnh, các nhà sư vẫn giảng dạy Phật pháp trong dân gian. Phật giáo vẫn tồn tại và phát triển nhưng đã qua thời cực thịnh.

Sự phát triển của Phật giáo thể hiện một tinh thần khoan dung, độ lượng, hòa hợp đối với quần chúng nhân dân và đối với tư tưởng, giáo lý khác. Những điều này đã góp phần giúp Phật giáo đứng ở trung tâm của hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội từ thế kỷ X - XIV góp phần tạo dựng nên tư tưởng Phật giáo độc lập, mang bản sắc riêng. Hơn thế nữa, nó còn tạo nên bản sắc văn hóa, bản sắc chính trị của dân tộc ta giai đoạn này. Đến nửa cuối của thế kỷ XIV, Phật giáo bước vào thời kì suy thoái. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển khi mà Phật giáo không còn nhận được sự ủng hộ của những người đứng đầu của chế độ phong kiến. Tuy nhiên, tinh thần hòa hợp Phật giáo - dân tộc đó được xem như là một trong những trang sử đậm nét nhất của dân tộc ta.

## **2.2. Trần Trọng Kim với vấn đề bảo tồn Nho giáo**

### **2.2.1. Trần Trọng Kim chỉ ra thực trạng nền Nho học trọng hình thức và mong muốn giữ gìn tinh thần, đạo học của Nho giáo**

Trong bài viết *Đọc cuốn Nho giáo của ông Trần Trọng Kim*, Phan Khôi đã có những ý kiến phê bình những quan điểm, những lập luận đánh giá của Trần Trọng Kim về Nho giáo. Đứng trên lập trường của một nhà trí thức Tân học, Phan Khôi bày tỏ quan điểm cho rằng Nho giáo đã lỗi thời: *“Phàm những cái gì nghịch với cái Tây học kia thì nên bỏ đi, vì sự theo Tây học cần cho ta ngày nay lắm”* [16]. Phan Khôi cũng đưa ra nhận định: *“Cái chân lý của vũ trụ cũng như là chén bạc chưa mở, các nhà triết học xưa nay cũng như là con bạc mỗi người đánh một vĩ theo ý mình. Trong khi chén bạc còn úp đó, nhà học giả là bọn ta đây cũng như tay phá hỏa, nên coi từng vĩ cho thiệt rành mà không nên thò tay sửa vĩ của con bạc”* [16]. Chính vì cái chân lý của vũ trụ huyền bí như vậy nên các nhà học giả lại có những đánh giá, quan điểm khác nhau. Nhưng chính những sự cố gắng tìm hiểu sự huyền bí của chân lý trong vũ trụ đã làm cho phẩm giá của người ta cao lên và học thức của nhân loại ngày càng phong phú, sâu rộng.

Nho giáo dạy con người ta thành người nhân nghĩa trung chính, tức là người quân tử. Nhưng nếu chỉ có dạy mà không có học thì dù có dạy hay thế nào cũng không thành công được. Vậy nên việc học là một điều trọng yếu của Nho giáo. Những người theo Nho học bấy giờ thường trọng cái hình thức, trọng cái vẻ bề ngoài thái quá. Trong nước chỉ trọng kẻ sĩ, lấy khoa cử với Nho giáo làm cốt lõi để chọn lựa người lên làm quan chứ không học cái gì khác nữa. Ngoài việc cố học để thi đỗ làm quan thì chỉ có nông nghiệp là thực nghiệp bởi lẽ nước ta công nghệ không có mà thương mại cũng không phát triển. Những người làm nông nghiệp thường lại là những người hèn hạ, không có địa vị gì trong xã hội mà còn phải chịu sưu cao thuế nặng, đầu tắt mặt tối. Vì vậy muốn có được địa vị cao quý trong xã hội thì chỉ còn con đường đi học để làm quan. Nhưng chuyện học hành khoa cử của ta thực chất chỉ là làm câu văn cho hay, hiểu biết đủ lễ lối để đi thi được đỗ đạt làm quan. Dẫn đến việc học thuyết của Khổng Mạnh càng ngày càng hư hỏng, mất đi cái tinh thần, thành ra chỉ có danh mà không có thực. Đó chính là hậu quả từ *“cách học tập của người mình chỉ vụ lấy từ chương, chuyên về khoa cử để làm cái thang danh lợi”* [24, tr.7].

Những người có học thức trong nước thì trí lực hẹp hòi, tinh thần kém cỏi làm cho dân chúng không tiến hóa lên được. Người nước ta lúc nào cũng theo cái khuôn nhất định của tiền nhân để lại. *“Việc phải trái hay dở thế nào cũng chỉ ở trong cái khuôn đó chứ không chệch ra ngoài được, sự phê bình phán đoán ngày càng hẹp lại, không biết còn có tư tưởng gì khác nữa mà so sánh cái hơn, cái kém, thành ra như giống sên, giống ốc, cứ yên phận nằm trong cái vỏ cứng không thay đổi được gì cả”* [24, tr.7]. Khi có những tư tưởng mới tràn vào thì *“ai cũng yên trí rằng cái văn hóa cũ của mình không ra gì”* nên phong trào bỏ cũ theo mới ngày một mạnh, thậm chí những người trước đây không chịu theo tân học nay lại tự mình đả kích cái học cũ kịch liệt hơn người thường. Trong khi thân sĩ trong nước háo hức muốn bỏ cũ theo

mới thì những người trẻ tuổi hơn mà Trần Trọng Kim gọi là “*bọn thiếu niên tân học*” do không nắm rõ tinh thần của cái học cũ hay dở thế nào lại càng đem lòng khinh bỉ văn hóa cũ hơn nữa.

Việc học của người xưa khác xa so với việc học của đa số người thường ngày nay vẫn hiểu. Người đi học có hiểu tới đạo thì mới có phẩm giá đạo đức hơn người thường. Việc học phải lấy việc học đạo làm đầu và lấy sự học nghệ thuật thực hành ở đời: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số làm thứ. “*Nghĩa là cái đạo của Khổng Tử không phải là chỉ học đạo đức mà thôi, nhưng vẫn phải chuộng cả sự tinh thông lục nghệ để sinh hoạt ở đời nữa*” [24, tr.105]. Người ta bao giờ cũng mong có đức hạnh nhưng phải có học thì đức hạnh mới thật là tốt. Trần Trọng Kim nêu rõ rằng đi học là để tạo nên phẩm giá cho bản thân chứ không phải là khoe khoang với thiên hạ. Chỉ lo không làm được những việc đáng cho người ta biết chứ không lo người ta không biết mình. “*Học mà không chủ cầu danh, cầu lợi thì mới thật là cái học của người quân tử*” [24, tr.108]. Ông cũng nêu rõ có người đi học mà mãi không giỏi, có người học giỏi mà đức hạnh không ra gì nên cần phải cố gắng để sửa mình thành người vừa có tài vừa có đức, đó là điều trọng yếu của việc học. Đi học là phải lập chí thì mới thành, phải kiên định trước khó khăn, không được thấy khó mà nản. Người ta làm một, ta làm một mà không được thì phải cố gắng gấp mười, gấp trăm lần đến khi được mới thôi. “*Nếu quả theo được đạo ấy, thì tuy ngu rồi cũng thành ra sáng, yếu đuối rồi cũng thành ra khỏe mạnh*” [24, tr.107].

Theo Trần Trọng Kim, người hiểu học là người ăn không cầu no, ở không cầu bình an nhưng nói điều gì thì phải cẩn thận, làm việc gì thì phải mau mắn, phải tìm được đúng người có đạo để theo học nhằm chấn chỉnh ngôn ngữ và cách hành xử của mình. Học phải luôn đi đôi với hành. Đi học phải luôn luôn tâm niệm làm những điều lành, điều hay trong thực tiễn cuộc sống chứ không phải học những điều lí thuyết suông, nghe vào tai rồi nói ra miệng mà thôi. Có nghĩa là “*nghe điều thiện thì phải ghi nhớ lấy để nuôi cái*



*đức của mình, rồi mới hay được, chứ chỉ nghe cho biết để nói ra miệng mà không chịu cố gắng thực hành điều thiện thì càng học lắm càng dở nhiều. Người đã học đến biết thực tiễn những điều thiện là bao giờ cũng phải thành thực, không giả dối ô mị như bọn ngụ nho” [24, tr.108].*

Khi thời thế thay đổi, văn hóa phương Tây tràn sang, dân ta vội vàng bỏ những điều xưa nay mình vẫn theo để bắt chước cái mới của người ta. Nhưng sự bắt chước ấy lại làm mình dở hơn đi vì chỉ bắt chước được cái hình thức bề ngoài mà thôi, nó làm đảo lộn tính tình, tư tưởng và phong tục của mình. Đó là lỗi của số nhiều người theo tân học và mỗi ngày lỗi lầm lại nhiều thêm chứ không bớt đi được. Người đi học phải có định kiến, lập trường riêng của mình, không được a dua theo thói đời như bọn ngụ nho, là những kẻ hành động theo kiểu gió chiều nào xoay chiều ấy, không trái ý ai bao giờ, tức như ngày nay ta gọi là đạo đức giả. Khổng Tử ghét mà gọi là “*đức chi tặc*”.

Văn hóa là linh hồn của mỗi dân tộc. Nhân tố tinh thần này cũng quan trọng không kém các nhân tố vật chất như giống nòi và đất đai. Sự phát triển của văn hóa hình thành lịch sử văn minh của một dân tộc. Khi văn hóa bị phá hủy hoàn toàn thì dân tộc đó đi tới sự diệt vong mặc dù những người của dân tộc đó vẫn còn tồn tại. Trần Trọng Kim đánh giá rằng: “*Nước Việt Nam ta xưa kia tôn sùng Nho giáo, cho là chính đạo độc tôn. Luân lý, phong tục, chính trị, bất cứ việc gì cũng lấy Nho giáo làm cốt*” [24, tr.7]. Đối với một học thuyết lớn như Nho giáo bao gồm có hình thức và tinh thần. Hình thức là những thứ biểu hiện ra bên ngoài, còn tinh thần là phần bên trong, phần cốt lõi.

Trần Trọng Kim coi Nho giáo như một ngôi nhà cổ rất đẹp nhưng vốn chiếm vị trí độc tôn, “*không ai dám phê bình đến, không dám sửa đổi nữa, lâu ngày thành cái vỏ cứng, rồi cứ khô dần đi. Khi đó, Nho giáo không có cái sinh khí sinh hoạt hàng ngày làm cho ngày càng mới thêm, càng tươi tốt thêm, thì tất là cái tinh thần mất mòn đi, sau chỉ còn cái xác không mà thôi*”

[24, tr.25]. Trong sự biến đổi của xã hội, sự va chạm với văn minh phương Tây đã làm xuất hiện những trào lưu tư tưởng mới, *“không ai còn nghĩ đến cái nhà cổ ấy nữa”*. Cho đến những năm 20, 30 của thế kỷ XX, việc Nho giáo trở thành đối tượng của sự phê phán đã trở nên một điều quen thuộc trong xã hội Việt Nam. Thậm chí, phê phán Nho giáo đã trở thành một vấn đề nền tảng cho mọi khuynh hướng duy tân, cải cách ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ. Từ sự phê phán của thế hệ nho sĩ cấp tiến đến thế hệ trí thức Tây học, trải qua hai thập kỷ, Nho giáo thực sự đã đứng trước viễn cảnh suy tàn hầu như không thể cứu vãn được, đến nỗi chính những người *“đã sinh trưởng trong cái không khí Nho giáo, đã tiêm nhiễm cái tinh thần Nho giáo”* cũng ngỡ ngàng, loay hoay không biết làm thế nào. Để rồi khi thấy giá trị truyền thống cũ đã đổ nát thì không ai lưu tâm đến nữa. Sinh ra trong bối cảnh đất nước có nhiều biến đổi, lại được trưởng thành từ nền giáo dục Tây học nhưng không vì thế mà Trần Trọng Kim vứt bỏ những giá trị tốt đẹp của Nho giáo, ông luôn canh cánh trong lòng mình về việc giữ những gì tinh túy nhất của Nho giáo *“Cái nhà cổ ấy là một bảo vật vô giá, không lẽ để đổ nát đi mà không tìm cách giữ lấy di tích”* [24, tr.5]. Với tâm niệm như vậy nên Trần Trọng Kim mong muốn vẽ lại cái bản đồ của Nho giáo *“để người đời sau biết rằng cái nhà ấy khi xưa đẹp đẽ là thế mà sau đổ nát là thế, ấy cái tình cảnh văn hóa của Nho giáo hiện thời bây giờ cũng như cái nhà cổ ấy vậy”* [24, tr.6].

Mỗi một quốc gia, dân tộc đều có tinh thần riêng, tinh thần ấy được hình thành từ bao giờ thì không ai biết được. Theo như Trần Trọng Kim thì cái tinh thần của nước ta nói riêng cũng như của phương Đông nói chung nằm ở tinh thần Nho giáo. Dân tộc cường thịnh là vì đã biết giữ cái tinh thần của mình, dân tộc nào suy yếu là vì đã để cái tinh thần hư hỏng đi. Tinh thần của Nho giáo *“chủ ở sự theo thiên lý mà lưu hành, cốt giữ cái tình cảm cho hậu, trọng những điều đạo đức, nhân nghĩa, ưa cái tính chất phác và những việc*

*giản dị*” [24, tr.12]. Cái tinh thần ấy rất hợp với ta bởi dân ta vốn chuyên nghề nông nghiệp chỉ mong lấy sự hòa bình, trong nhà cha hiền con thảo, ra ngoài thì cầu lễ nghĩa để giao thiệp được êm ái hòa nhã là đủ. Việc cư xử làm ăn cũng đơn giản, miễn là được an nhàn. *“Phàm cử chỉ hành động, cái gì cũng muốn thông thả ung dung cho ra cái cảnh tượng thái bình, bởi thế cho nên sự cần dùng rất ít, mà sự tiến hóa cũng không có gì, chỉ cần theo cái luân lý của Nho giáo, để giữ lấy cái nền hiếu nghĩa trung tín, cốt cho xã hội được yên trị thì thôi”* [24, tr.9]. Nhưng cái tinh thần Nho giáo của ta ngày càng mai một bởi lẽ do người mình chỉ biết có một mặt đạo đức mà không nghĩ đến sự tiến thủ về đường trí tuệ và khoa học, dẫn đến sở đoản không bỏ được mà sở trường cũng mất mòn đi.

Nho giáo tuy không làm cho người ta *“rục rĩ, chói lợi cho lắm”* nhưng lại làm cho người ta *“có cái sinh thú rất hay”*. Bởi lẽ tinh thần của Nho giáo cốt là để cầu lấy cái vui trong sự sinh hoạt ở đời, khiến cho lúc nào ta cũng vui vẻ, không có lo sợ, buồn rầu gì cả, *“không lo được lo mất, bao giờ cũng có cái sinh thú áng nhiên, thật là một cách ở đời rất vui thú, rất sung sướng vậy”* [24, tr.89]. Khác hẳn với kẻ tiểu nhân, lúc chưa được thì lo không có được, lúc có được rồi lại sợ mất cái đã được nên cả đời không có ngày nào được vui. Nhưng bởi vì người đời ham mê những điều lợi lộc, công danh, mượn danh thánh hiền để làm tấm bình phong trước mặt, rồi sau lưng thì lại làm những điều gian trá. Bởi vậy nên phần tinh túy cứ mất dần đi, lâu ngày thành ra chỉ giữ được cái vỏ mục nát, còn phần tinh thần linh hoạt thì *“đi đâu mất cả”*. Các nhà nho về sau không mấy người lĩnh hội được hết cái tinh thần của đạo Nho nên chỉ hướng đến những điều thiển cận, làm cái học trở nên hẹp hòi, bó buộc bởi những điều nhỏ nhặt, sai lệch hẳn đi so với *“cái tông chỉ hoằng đại cao viễn của Khổng giáo”*.

Mặc dù vị thế của Nho giáo đang suy giảm, nhưng Trần Trọng Kim vẫn bày tỏ quan điểm của mình về vai trò của Nho giáo, rằng Nho giáo đã tạo nên

một nền văn hóa rất có giá trị. Nền văn hóa ấy tuy về vật chất không được rực rỡ nhưng về đường tinh thần đã làm cho người ta yêu chuộng hòa bình, làm cho cuộc sống sinh hoạt của người ta “*có cái thú vị khác thường*”. Nếu theo được cái tinh thần của Nho giáo thì con người ta sẽ có cái nhân cách hoàn toàn, “*tiến có thể làm được ích lợi quốc dân, thoái có thể làm cho sự sinh hoạt của mình được ung dung vui thú*” [24, tr. 167]. Việc bày tỏ quan điểm giữ gìn cái tinh thần, đạo học của Nho giáo của một trí thức tân học như Trần Trọng Kim trong thời buổi hỗn loạn mà người ta đang say mê tranh nhau hơn kém, đang xô đẩy nhau ở chốn hư vinh danh lợi, mong mỗi sự bỏ cũ theo mới thật là đáng trân trọng.

### **2.2.2. Giữ gìn đạo đức Nho giáo trong Tam cương - Ngũ thường và thuyết chính danh để ổn định chính trị - xã hội**

Người xưa có câu: “*Trời có đạo, thì nhật nguyệt rõ ràng. Người có đạo thì xã hội tất sẽ bình an*”. Đạo đức hay luân lý đạo đức không chỉ là cái gốc của làm người, mà còn là nguyên tắc chỉ đạo trong việc “*trị quốc an thiên hạ*”. Xã hội ngày nay sở dĩ xuất hiện nhiều sự tình loạn bậy, không có tôn ti trật tự là bởi vì người ta không còn chú trọng giáo dục luân lý đạo đức truyền thống, trong tâm không còn sự ước thúc của quy phạm đạo đức nữa [1]. Bởi lẽ đó, Trần Trọng Kim cho rằng việc giữ lấy đạo đức Nho giáo sẽ có tác dụng ổn định tình hình chính trị - xã hội.

Trong quan niệm của Khổng Tử, đạo là năm mối quan hệ xã hội cơ bản của con người được gọi là *nhân luân*. Đến Mạnh Tử, ông gọi là *ngũ luân*: vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh em, bạn bè, trong đó, ba mối quan hệ cơ bản nhất là vua - tôi, cha - con, chồng - vợ. Đổng Trọng Thư gọi là *Tam cương* - ba sợi dây ràng buộc con người từ trong quan hệ gia đình đến ngoài xã hội. Các phẩm chất quan trọng nhất mà con người cần phải có để thực hiện tốt các mối quan hệ cơ bản trên gồm nhân, trí, dũng (theo Khổng Tử); nhân, nghĩa, lễ, trí (theo Mạnh Tử); nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (theo Đổng Trọng Thư). Tam

cương và ngũ thường được kết hợp và gọi tắt là đạo cương - thường. Theo Nho giáo, *Tam cương, Ngũ thường* là nguyên tắc chi phối mọi suy nghĩ, hành động, là “*khuôn vàng thước ngọc*” để đánh giá phẩm hạnh của con người.

Trần Trọng Kim nhấn mạnh đức nhân, ông coi đó là phạm trù đạo đức đầu tiên và cơ bản nhất trong đạo cương - thường “*đạo của Khổng Tử lấy đạo nhân làm gốc*” [24, tr.145]. Tất cả các phạm trù đạo đức khác đều xoay quanh phạm trù trung tâm này. Từ đức nhân mà phát ra các đức khác và các đức khác lại quy tụ về đức này. Nhân có nghĩa là trung và thứ. Bàn về chữ trung, Nho giáo cho rằng: “*Người nhân là người mình muốn lập thân thì cũng giúp người lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người thành đạt*”. Như vậy, trung thứ tức là từ lòng mình suy ra lòng người, phải giúp người. Khổng Tử khuyên rằng nên làm cho người những cái mà mình muốn và đừng làm cho người những cái mình không muốn.

Căn cốt của nhân là hiếu và đễ. Theo Nho giáo, tình cảm giữa cha mẹ và con cái, giữa chồng và vợ, giữa anh em với nhau (quan hệ gia đình) là những tình cảm tự nhiên, vốn có thuộc về bản tính con người. Vì vậy, đạo làm con phải tận hiếu với cha mẹ. Một người biết yêu thương kính trọng cha mẹ mình thì mới biết yêu thương người ngoài. Khổng Tử bàn đến đạo đức từ xuất phát điểm đầu tiên là gia đình, từ đó suy rộng ra đến quốc gia và thiên hạ. Quan niệm của Khổng Tử về vai trò gia đình trong việc hình thành và tu dưỡng đạo đức của con người vẫn còn có giá trị nhất định đối với ngày nay. Bởi lẽ, gia đình là một tế bào của xã hội, xã hội không thể ổn định, thịnh trị nếu không có nền tảng giáo dục từ gia đình. Như vậy, đối với Nho giáo, nhân chính là đạo lý làm người, vừa thương người (ái nhân), vừa phải giúp người (cứu nhân). Trần Trọng Kim cũng bày tỏ quan điểm của mình về tầm quan trọng của chữ Nhân đối với từng cá nhân trong xã hội: “*Đối với từng người một thì nhân là cái hành xích để biết việc phải trái, điều hay dở. Sự ngôn*

*luận, sự hành vi của người ta mà hợp với đạo nhân là hay là phải, trái với đạo nhân là dở là xấu” [24, tr.71].*

Nhân còn gắn liền với Nghĩa. Muốn thực hiện Nhân, Nghĩa thì phải cần có Dũng (lòng dũng cảm) và có Trí (trí tuệ). *“Có trí mới biết cách giúp người mà không làm hại đến người, đến mình, mới biết yêu và ghét người, mới biết trọng dụng người ngay thẳng và gạt bỏ người không ngay thẳng” [1].* Trong quan niệm của đạo Nho, lễ là quy định về mặt đạo đức trong quan hệ ứng xử giữa người với người. Con cái phải hiếu thảo với cha mẹ, bề tôi phải trung thành với vua, chồng vợ có nghĩa với nhau, anh em phải trên kính dưới nhường, bạn bè phải giữ được lòng tin. *“Lễ không dừng lại ở lý thuyết, ở những lời giáo huấn mà đã đi vào lương tâm của con người. Nhờ tin và làm theo lễ mà các xã hội theo Nho giáo đã giữ được yên ổn trong gia đình và trật tự ngoài xã hội trong khuôn khổ của chế độ phong kiến” [1].* Lễ trở thành điều kiện bậc nhất trong việc quản lý đất nước và gia đình.

Tín là đức tính thứ năm trong Ngũ thường. Tín có nghĩa là lời nói và việc làm phải thống nhất với nhau, là lòng tin của con người với nhau. Tín góp phần củng cố lòng tin giữa người với người. Nội hàm của đức tín còn bao gồm cả lòng tin vô hạn vào đạo lý của bậc thánh hiền và các mối quan hệ vua tôi, cha con, chồng vợ. Theo quan niệm của Nho giáo thì đức tín là nền tảng của trật tự xã hội.

Trần Trọng Kim cũng mong muốn giữ lại những điều tốt đẹp của thuyết chính danh định phận trong Nho giáo để giúp người thực hiện nhân nghĩa. Mục đích của chính danh mà Nho giáo đề cao là sự ổn định chính trị - xã hội. *“Giữ trật tự cho mình và danh phận cho chính tức là giữ cái căn bản của chính trị vậy” [24, tr.149].* Một mặt chính danh thể hiện nội dung tư tưởng chính trị của Nho giáo, mặt khác thể hiện ý nghĩa đạo đức, là một yêu cầu về mặt đạo đức của con người. Lương tâm và trách nhiệm là một phạm trù cơ bản của đạo đức. Nếu xét theo nghĩa này thì một người làm tròn nghĩa

vụ và bổn phận của mình tức là người đó có đạo đức. *“Tu tưởng chính danh là làm cho con người ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình một cách rõ ràng trong các mối quan hệ xã hội”* [1]. Trong xã hội tồn tại nhiều loại quan hệ khác nhau, ở mỗi mối quan hệ con người đều có một nghĩa vụ nhất định phải thực hiện. Điều này là cần thiết ở mọi chế độ xã hội, ở mọi thời đại. Tu tưởng chính danh đòi hỏi mỗi người phải thực hiện một cách đúng mức nghĩa vụ của bản thân trước cộng đồng và xã hội trong khuôn khổ danh phận, góp phần vào duy trì ổn định xã hội.

Nét đặc sắc của Nho giáo là chú trọng đến vấn đề tu dưỡng đạo đức cá nhân. Vì vậy, Nho giáo khuyên người phải *“tu thân”* để làm tấm gương cho người khác. Với việc đề cao tu thân, coi đây là cái gốc trong rèn luyện nhân cách, Nho giáo đã tạo nên một lớp người sống có đạo đức, do đó góp phần duy trì được ổn định chính trị - xã hội. *“Đức nhân, nghĩa của Nho giáo đã làm cho con người có sự đối xử nhân ái, khoan dung, độ lượng với nhau. Đức lễ, với hệ thống các qui định chặt chẽ đã giúp con người có thái độ và hành vi ứng xử với nhau theo thứ bậc, theo khuôn phép”* [1].

Ngày nay chúng ta có thể kế thừa nội hàm của lễ trên phương diện pháp luật, vì lễ có tác dụng tích cực trong việc duy trì trật tự, kỷ cương của xã hội. Nho giáo quan niệm trong nước cần phải có pháp lễ (luật pháp) thì nước mới nghiêm; trong gia đình phải có gia pháp thì mới có trên có dưới. Điều này đã tạo cho con người nếp sống trên kính dưới nhường. Tu tưởng chính danh giúp cho con người xác định được nghĩa vụ và trách nhiệm của mình để từ đó suy nghĩ và xử thế đúng trong các mối quan hệ xã hội. Từ những phân tích như trên, Trần Trọng Kim bày tỏ quan điểm của mình về việc giữ gìn những điều tích cực của tam cương - ngũ thường và thuyết chính danh của Nho giáo để làm nền tảng cho việc ổn định tình hình chính trị - xã hội trong bối cảnh đất nước đứng trước cuộc va chạm văn hóa, đạo đức xã hội đang xuống cấp nghiêm trọng.

### **2.2.3. Trần Trọng Kim chủ trương kết hợp Nho giáo với khoa học**

Khoa học là một trong những nhân tố làm nên sự cường thịnh và ưu việt của các quốc gia phương Tây thời cận hiện đại so với các quốc gia phương Đông. Nó trở thành biểu tượng của văn hóa phương Tây, và là mục tiêu hướng tới của các quốc gia phương Đông. Khoa học trở thành một tiêu chí chung thể hiện trình độ văn minh của một quốc gia và là vấn đề cốt yếu của quá trình hiện đại hóa. Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, các nước phương Đông thất bại trước sức mạnh quân sự của các nước đế quốc phương Tây. Chính điều này là đã khiến tầng lớp trí thức ở các nước phương Đông trong đó có Việt Nam thay đổi quan niệm về vai trò của khoa học kĩ thuật hiện đại. Bởi vậy, *“nếu muốn đất nước tránh được họa diệt vong, giải phóng dân tộc khỏi xiềng xích nô lệ thực dân, đưa đất nước phát triển giàu mạnh, đủ sức đương đầu với các cường quốc phương Tây, các quốc gia Đông Á buộc phải học tập khoa học kĩ thuật của phương Tây để hiện đại hóa đất nước”* [11]. Vì thế, hiện đại hóa trở thành xu hướng tất yếu, là yêu cầu bức thiết mang tính thời đại.

Hiện đại hóa trong quan niệm của những nhà tư tưởng Việt Nam theo tân học bao hàm hai tầng ý nghĩa. Thứ nhất là hiện đại hóa về mặt tri thức khoa học (vật chất), tiếp đó là hiện đại hóa về mặt văn hóa, tức là xây dựng một nền văn hóa mới (tinh thần). Hai tầng ý nghĩa này không thể tách rời nhau. Do vậy, nội dung cụ thể của hiện đại hóa là học tập tri thức khoa học kĩ thuật hiện đại của phương Tây và kiến tạo một diện mạo văn hóa mới. Công cuộc hiện đại hóa đất nước phải gắn liền với tiến trình hiện đại hóa tư tưởng Nho giáo, và phải được tiến hành trên nền tảng tư tưởng Nho giáo. Theo họ, *“hiện đại đất nước với mục tiêu phú quốc cường binh là kết quả trực tiếp của tiến trình hiện đại hóa tư tưởng Nho giáo, vì hiện đại hóa tư tưởng Nho giáo về bản chất là điều chỉnh và kiến tạo lại hệ tư tưởng Nho giáo, khiến Nho giáo có thể thích ứng và tiếp nhận thành tựu khoa học của phương Tây, nhằm*



*xây dựng một đất nước cường thịnh với nền khoa học hiện đại và một diện mạo văn hóa mới – văn hóa Nho giáo hiện đại” [11].*

Cuối thế kỉ XIX- đầu thế kỉ XX Nho giáo rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Nho giáo tới bờ vực của sự tồn vong. Để chấn hưng và giúp Nho giáo có thể thích ứng và tiếp tục tồn tại trong xã hội hiện đại, những người theo khuynh hướng truyền thống ở Việt Nam phải tìm cơ sở tồn tại mới cho Nho giáo bằng cách hiện đại hoá tư tưởng Nho giáo, nổi bật lên trong số đó là tư tưởng chủ trương kết hợp Nho giáo với khoa học của Trần Trọng Kim.

Theo Trần Trọng Kim hiện đại hóa đất nước dưới sự dẫn dắt của tư tưởng luân lí đạo đức Nho giáo không những giúp Việt Nam giành được thành tựu khoa học công nghệ hiện đại phương Tây, mà còn giúp Việt Nam tránh được hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, xã hội, văn hóa mà xã hội phương Tây đang phải đối mặt đương thời. Đó là những cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa tàn khốc, cuộc sống vật chất thô thiển xô bồ, chủ nghĩa cá nhân tự do vô ốc và sự băng hoại giá trị đạo đức luân lí... Theo Trần Trọng Kim, so với chủ trương hiện đại hóa đất nước bằng phương thức “*Tây hóa hoàn toàn*” thì “*ưu điểm của mô thức văn hóa ông xác lập là vừa giúp Việt Nam có thể hiện đại hóa đất nước thành công, đạt mục tiêu phú quốc cường binh, vươn lên ngang bằng với các cường quốc phương Tây, vừa giữ được giá trị luân lí đạo đức Nho giáo truyền thống. Trần Trọng Kim cũng hi vọng thông qua thực hiện tiến trình hiện đại hóa đất nước theo mô thức văn hóa kết hợp Nho giáo với khoa học hiện đại phương Tây có thể khôi phục và chấn hưng Nho giáo*” [11]. Một khi Nho giáo được chấn hưng và sáng tỏ trở lại, Nho giáo không chỉ khuôn hẹp phạm vi ảnh hưởng là dẫn dắt, kiến tạo và giúp tiến trình hiện đại hóa của Việt Nam đạt được thành tựu tốt đẹp, mà còn góp phần soi sáng “*thế đạo, nhân tâm*” cho cả nhân loại, “*mong rằng ta giữ được cái nền đạo đức cũ mà tham chước với sự sinh hoạt đương thời, để cho*

*tâm với trí cùng tiến hóa, cùng điều hòa được với nhau, thì có lẽ cái đạo của thánh hiền cũng có thể sáng rõ ra được, và nhân loại không đến nỗi lờ mờ như người đi đêm vậy”*[24, tr.24].

Trần Trọng Kim khẳng định Nho giáo “*có mầm mống tư tưởng khoa học, Nho giáo không mâu thuẫn, xung đột với khoa học, trên cơ sở đó ông chủ trương kết hợp, dung hòa Nho giáo với khoa học hiện đại phương Tây*” [11]. Trần Trọng Kim cho rằng Nho giáo tuy coi trọng tu dưỡng đạo đức cá nhân, luôn đòi hỏi con người phải chính tâm, tu thân, nhưng không vì thế Nho giáo xem thường tri thức khoa học tự nhiên và thực nghiệm, bởi bên cạnh coi trọng tu dưỡng đạo đức, Nho giáo vẫn lấy “*cách vật, trí tri*” làm cốt yếu. Đây là cơ sở Trần Trọng Kim dựa vào để khẳng định Nho giáo có mầm mống tư tưởng khoa học, không trái khoa học, và chủ trương kết hợp, dung hòa Nho giáo với khoa học hiện đại. Trần Trọng Kim cũng khẳng định chủ trương kết hợp Nho giáo với khoa học phương Tây hiện đại không phải do ông ưu ái Nho giáo, muốn chấn hưng và khôi phục Nho giáo nên đề xướng như vậy, mà chủ trương này xuất phát từ chính tôn chỉ của Nho giáo: “*Nho giáo trọng sự chính tâm, tu thân, nhưng vẫn lấy điều trí tri, cách vật làm cốt yếu. Vậy đem Nho giáo mà dung hợp với khoa học ngày nay, tưởng cũng không phải là trái với tông chỉ của Khổng Mạnh, phải tùy thời mà biến đổi. Miễn là lúc nào cũng giữ lấy nhân nghĩa làm gốc, thì càng thay đổi bao nhiêu lại càng thích hợp với cái chủ nghĩa của Nho giáo bấy nhiêu*” [24, tr.730].

Trần Trọng Kim vẫn khẳng định Nho giáo không trái khoa học, bởi Nho giáo có mầm mống tư tưởng khoa học: “*Khổng giáo sở dĩ không chú ý đến khoa học là vì lúc trước sự sinh hoạt của người ta không cần đến khoa học. Song xét kỹ ra cái tinh thần của Khổng giáo không trái với khoa học, bởi chung Khổng giáo dạy người ta phải tùy thời mà biến đổi, miễn là đừng thiên lệch về một mặt nào thái quá là được*” [24, tr.703].

Trần Trọng Kim nhấn mạnh rằng trong quá trình hiện đại hóa đất nước, bên cạnh việc học tập phương Tây, chúng ta phải giữ gìn, phát huy những giá trị tinh thần của riêng dân tộc mình, trong đó có tư tưởng luân lý đạo đức Nho giáo. Học tập phương Tây cần phải có chọn lọc. Trần Trọng Kim cũng lưu ý rằng phương Tây đang đối mặt với những vấn đề xã hội nan giải, các nhà thức giả bên Tây đang phải tìm cách để chữa trị “*căn bệnh xã hội*” của họ. Vì vậy, chúng ta càng không nên mô phỏng hoàn toàn theo phương Tây, bởi như vậy ta sẽ lặp lại sai lầm của họ: “*ngay ở bên Tây, những nhà thức giả có nhiều người cũng lấy cái cảnh tượng xã hội ngày nay làm lo, còn đi tìm tòi, xem có cách gì mà sửa đổi lại được không. Huống chi ta đây cũng là tai mắt, có đủ trí tuệ, ta há lại không làm ra được việc gì là riêng của ta, mà lại cứ nhất nhất phải chạy theo đuôi người ta làm gì*” [24, tr.707].

Việc xác lập mô thức văn hoá Việt Nam tương lai, kết hợp Nho giáo với khoa học hiện đại phương Tây cho thấy Trần Trọng Kim không bảo thủ một cách cứng nhắc với văn hóa truyền thống Nho giáo. Ông đã nhận thức được khuyết điểm của Nho giáo, mong muốn hiện đại hóa Nho giáo, kết hợp Nho giáo với khoa học hiện đại phương Tây. Bên cạnh đó, với khoa học hiện đại phương Tây, Trần Trọng Kim cũng không giữ thái độ cự tuyệt, bởi ông nhận thức được sự cần thiết và tính tất yếu của khoa học hiện đại trong tiến trình hiện đại hóa đất nước. “*Trần Trọng Kim dường như là một trong những người đầu tiên thổi vào Nho giáo hiện đại Việt Nam một luồng sinh khí mới, mang đến cho Nho giáo cơ hội tồn tại và phục hưng, cho dù cơ hội đó còn mong manh về lý luận và cũng khó đem lại hiệu quả trong thực tế*” [11].

Ở thời điểm xã hội Việt Nam tồn tại đan xen những giá trị cũ mới, đa phần tri thức đương thời đua nhau phê phán Nho giáo gay gắt, cả xã hội quay lưng hắt hủi, quy mọi tội lỗi cho Nho giáo, chúng ta cần ghi nhận nỗ lực cải tạo và hiện đại hoá tư tưởng Nho giáo về mặt khoa học của Trần Trọng Kim. Mục đích của việc hiện đại hóa là nhằm kế thừa, phát huy và khẳng định giá

trị hiện đại của Nho giáo, kết hợp ưu điểm của Nho giáo truyền thống với khoa học hiện đại phương Tây. Đó là việc làm có ý nghĩa to lớn thể hiện tinh thần trách nhiệm của một trí thức Việt Nam đầu thế kỉ XX với di sản văn hoá Nho giáo truyền thống và tương lai văn hóa dân tộc.

### **2.3. Trần Trọng Kim với vấn đề bảo tồn Phật giáo**

#### **2.3.1. Trần Trọng Kim coi Ngũ giới có tác dụng ổn định trật tự xã hội như Tam cương, Ngũ thường**

Trên vấn đề bảo tồn Nho giáo như đã nói ở trên, Trần Trọng Kim chú ý đến vấn đề giữ gìn những điều tốt đẹp của Nho giáo trong tam cương - ngũ thường để nhằm duy trì đạo đức xã hội. Trong bối cảnh đất nước trong cuộc biến loạn, kỉ cương xã hội không còn được bền chắc, đạo đức của con người bị những lợi danh, ảo vọng làm cho xuống cấp, cùng với đó là sự suy giảm vai trò của Phật giáo trong đời sống văn hóa tinh thần của người Việt, Trần Trọng Kim mong muốn giữ gìn những điều tốt đẹp trong đạo lí của tôn giáo truyền thống này, ông cho rằng *“đạo Phật là một tôn giáo mà dân ta từ xưa nay vẫn tin theo rất nhiều, vì đạo ấy có hình thức dễ khiến người ta tin được. Còn về đạo lí của nhà Phật thì có nhiều ý nghĩa sâu xa. Hiện những nhà học thức trong thiên hạ cũng đã kê cứu tường tận và đều nhận là một đạo rất cao, rất hay”* [25, tr. 12]. Mặc dù đạo Phật có tầm ảnh hưởng như vậy nhưng Trần Trọng Kim vẫn không khỏi xót xa khi chứng kiến đạo lí của Phật giáo ngày càng mai một trong nhân dân, nhiều người vẫn tưởng là theo đạo Phật chỉ cần vào những ngày mùng một, ngày rằm hàng tháng ăn chay và đến chùa lễ Phật mà thôi, còn không mấy ai hiểu được hết cội nguồn của đạo Phật là như thế nào, không biết đạo lí nông sâu ra sao, thậm chí còn có những kẻ ngày ngày niệm Phật, tay lần tràng hạt, mà bao nhiêu hành động đều trái hẳn với đạo Phật. Ông cho rằng *“đó chẳng qua là cái tập tục của người mình, chỉ theo thói thường mà làm, chứ không để ý suy nghĩ đến nghĩa lí của việc mình làm”* [25, tr.13].

Luân lí của Phật giáo là luân lí chân chính phổ biến khắp trong thiên hạ, lấy từ bi mà yêu người thương vật, lấy lòng bác ái để tế độ chúng sinh, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Đối với bản thân thì trừ hết những điều điên đảo, giả dối, gian tà bạo ngược, lấy sự chân thật nhân hậu để đối xử với người. “*Nếu người đời biết theo cái luân lí ấy thì làm gì có những cuộc chiến tranh và những cảnh tàn khốc, làm cho người đã khổ lại khổ thêm*” [10, tr. 664]. Theo Trần Trọng Kim thì những điều tốt đẹp của luân lí ấy nằm trong ngũ giới và thập thiện của Phật giáo.

Trần Trọng Kim cho rằng phương pháp thực hành luân lí đạo Phật gồm hai phương diện là hướng nội và hướng ngoại. Hướng nội là chú trọng vào tự bản thân mình ngăn ngừa những điều ác gây tổn hại cho mình và cho người khác, hướng ngoại là chú trọng vào sự thực hành, làm những điều từ thiện, lợi ích cho mình và cho người khác. Làm những điều hướng nội thì có ngũ giới, tức là năm điều răn dạy. Điều đầu tiên trong ngũ giới là *bất sát* tức là khuyên người ta không sát sinh là vì ta cùng loài vật đều ham sống, sợ chết giống hệt như nhau. Không giết hại là để cho muôn loài được sống trọn kiếp số của nó. Điều thứ hai là *bất đạo* tức là không trộm cắp, không làm điều phi nghĩa mà lấy của người khác. Trộm cắp không phải chỉ có nghĩa là trộm cắp tài vật của người khác, mà là ngay trong lúc khởi tâm, làm việc có khi giống như trộm cắp thì cũng gọi là trộm cắp vậy. “*Chẳng hạn, lấy công giúp tư, tổn người lợi mình, cậy thế lấy của, dùng mưu đoạt vật, ganh tỵ sự phú quý của người khác, mong người ta nghèo hèn đi v.v... đều là trộm cắp cả*” [29]. Điều thứ ba là *bất tà dâm*, nghĩa là không gian dâm, chỉ quan hệ chính đáng một vợ một chồng. Nếu chẳng phải với người vợ hay chồng chánh thức lại chung chạ bừa bãi, đấy là tà dâm. Như vậy là trái nghịch lẽ trời, rối loạn luân thường của con người, “*sống làm cảm thú đội mũ mặc áo, chết đọa tam đồ ác đạo ngàn vạn ức kiếp chẳng thể thoát khỏi*” [29]. Điều này giúp giữ gìn được luân thường đạo lí của xã hội. Điều thứ tư là *bất vọng ngữ*, nghĩa là không nói dối, không

bịa đặt ra điều nọ chuyện kia sai sự thật, không vu oan giá họa cho ai. Nếu thấy nói chẳng thấy, chẳng thấy nói thấy, lấy hư làm thật, lấy có làm không; phàm hết thấy những chuyện tâm - miệng chẳng xứng nhau, muốn lừa dối người thì đều là nói dối cả. *“Lại nếu tự mình chưa đoạn Hoặc mà bảo đã đoạn Hoặc, tự mình chưa đắc đạo mà bảo đã đắc đạo thì là đại vọng ngữ. Tội ấy rất nặng vì hoại loạn Phật pháp, khiến cho chúng sanh ngờ vực, lầm lạc, chắc chắn đọa địa ngục A Tỳ, vĩnh viễn không có ngày ra”* [29]. Vì thế, làm được giới này, người với người sẽ đối xử thành thật với nhau, xã hội sẽ không còn những gian dối lọc lừa. Điều thứ năm là *bất ẩm tửu* tức là không uống rượu, vì rượu có thể làm mê loạn lòng người, hư hoại dòng giống trí tuệ. Rượu làm cho con người điên đảo, hôn mê, cuồng dại, làm càn những chuyện không biết hổ thẹn. Điều giới luật này giúp cho người ta giữ được tinh thần sáng suốt, nhờ vậy sẽ làm những điều phải, bớt đi những điều trái, và giữ gìn nòi giống không bị băng hoại.

Theo Trần Trọng Kim, mặc dù năm điều răn ấy không giúp ta tích lũy công đức nhưng năm điều răn ấy có tác dụng *“ngăn giữ cái ái, tức là cái tư dục của mình, để không xảy ra những việc có thể làm tổn hại cho kẻ khác và có thể gây thành cái nghiệp xấu cho mình”* [25, tr. 38]. Nhờ có Ngũ giới mà *“làm cho ta tỉnh ra, thấy rõ cái thật cái giả, thì dù ta có hăng hái mà làm việc đời để trả nợ đời, ta cũng không say đắm ở những sự hư vọng ràng buộc ta, mà lúc nào ta cũng ung dung tự do để điều khiển cái tâm của ta và trờ bỏ hết thấy những điều phiền não”* [25, tr.45]. Trong bối cảnh rối ren của cuộc nhân sinh đương thời, việc giữ gìn và đưa được những điều răn kể trên trong đạo Phật vào sâu rộng quần chúng nhân dân sẽ có tác dụng rất to lớn đối với việc giữ gìn đạo đức con người và ổn định được xã hội, cũng giống như là tam cương - ngũ thường của Nho giáo vậy.

### **2.3.2. Trần Trọng Kim với Hội Phật giáo Bắc Kỳ - trụ cột trong phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỉ XX**

Sau khi thực dân Pháp hoàn thành quá trình bình định nước ta, chúng tiến hành nhiều hoạt động nhằm loại bỏ những giá trị truyền thống của dân tộc ta và du nhập nhiều yếu tố văn hóa phương Tây. Thực dân Pháp đã nâng đỡ, tạo điều kiện cho Công giáo phát triển. Trong khi đó Phật giáo ngày càng suy vi, biểu hiện ở sự xuống cấp về đạo hạnh của tăng già và sự lệch lạc trong đường lối tu tập của một bộ phận không nhỏ tăng sĩ. Vào những năm 20 của thế kỉ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra sôi nổi ở cả ba kì. Tại Bắc Kì phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển mạnh, tiêu biểu là sự ra đời và các hoạt động chấn hưng Phật giáo của Hội Phật giáo Bắc Kì.

Hội Phật giáo Bắc Kì được thành lập vào ngày 6/11/1934, trụ sở tại chùa Quán Sứ, do ông Nguyễn Năng Quốc, Tổng đốc trí sĩ làm Hội trưởng. Sự thành lập và hoạt động của Hội Phật giáo Bắc Kì có sự đóng góp không nhỏ của các trí thức đương thời mà tiêu biểu là Trần Trọng Kim. Ông là 32 sáng lập hội viên của Hội Phật giáo Bắc Kì.

Không chỉ là sáng lập hội viên, Trần Trọng Kim còn là Trưởng ban Nghiên cứu Phật học của Hội. Theo Trần Trọng Kim, mục đích của việc lập ra Hội Phật giáo Bắc Kì là để *“muốn làm cho sáng cái đạo đã mờ, muốn trau chuốt cho đẹp đẽ hơn trước và lại thích hợp hơn với sự nhu yếu của người đời”* [25, tr. 12]. Hội Phật giáo Bắc Kì có nhiều hoạt động nhằm chấn hưng Phật giáo như: xuất bản báo chí với tờ báo Đuốc Tuệ là cơ quan hoằng pháp mà sau này Trần Trọng Kim là trưởng ban biên tập đã đưa Phật giáo đến gần với quảng đại quần chúng, mở trường đào tạo tăng ni đã góp phần đào tạo ra đội ngũ tăng ni có nề nếp, có kiến thức, suu tầm và phổ biến nền văn học Phật giáo cổ điển đã tạo điều kiện để Phật tử có cơ hội tiếp xúc với những kinh sách hiếm và quý giá của Phật giáo, việc thuyết giảng Phật pháp nhận được sự ủng hộ của đông đảo tăng sĩ. Trên hoạt động thuyết giảng Phật pháp của Hội, với vai trò là Trưởng ban Nghiên cứu Phật học, Trần Trọng Kim đã có nhiều bài diễn thuyết *“rất vững chãi về Phật học”*. Ngày 17/3/1935, ông có bài diễn

thuyết tại chùa Quán Sứ có tên là “*Phật giáo đối với cuộc nhân sinh*”. Trần Trọng Kim đã nhấn mạnh đến tính tự lực tự cường cần có của những người thực sự muốn tu hành theo đạo Phật: “*Người thật bụng theo đạo Phật là người có cái tâm lực rất cương kiện lòng dạ vững bền như gang sắt. Cũng vì thế mà đạo Phật thường hay dùng bốn chữ “dũng mãnh tinh tiến”. Người ta có cái đức dũng mãnh tinh tiến thì không bao giờ chịu đứng lùi lại mà chịu kém người, không bao giờ lười biếng trễ nải, không bao giờ ham mê vật dục có thể giam hãm mình vào những nơi tối tăm dơ bẩn*” [10, tr. 661].

Đứng trên lập trường của một người mong muốn chấn hưng Phật giáo, Trần Trọng Kim muốn hiện đại hóa Phật giáo, để Phật giáo đóng vai trò trong nền văn hóa dân tộc và là hướng đi tinh thần cho người dân: “*một cái đạo có thể lực về đường tinh thần sâu xa như thế thì sao ta không cố gắng làm cho nó sáng rõ ra khiến những tín đồ biết rõ cái đạo của mình tin và biết cách ăn ở cho phải đạo, để bớt được những khổ não trong đời. Chẳng hơn là cứ bo bo ở chỗ vật chất, nông nổi, hẹp hòi, biến đổi, vô thường nay thế này mai thế khác, làm cho người ta bơ vơ không biết bám víu vào đâu, tựa như chiếc thuyền lênh đênh giữa dòng, không biết đâu là bờ bến hay sao?*” [10, tr.662]. Ông nhận thấy rằng nếu muốn Phật giáo ở Việt Nam hưng thịnh thì cần phải phục hưng Thiền học. Nếu không có Thiền học thì theo ông không đủ sức làm cho tinh thần Việt Nam cường kiện: “*Phải biết rằng nếu những người xuất gia chỉ tu Tịnh mà không tu Thiền thì gỡ nước ta ngày càng thấp kém thêm, khó lòng hưng thịnh lên được. Đó là cái yếu điểm trong sự chấn hưng Phật giáo ngày nay, ta rất nên chú ý ở chỗ ấy thì cơ hồ mới có thể thành công được*” [10, tr.665]. Trên cương vị là Trưởng ban nghiên cứu Phật học, Trần Trọng Kim đã dành ra rất nhiều thời gian để học hỏi và nghiên cứu về Phật giáo. Ông đã nghiên cứu về các tông phái Đại thừa và Tiểu thừa, về thế giới quan và nhân sinh quan của Phật giáo. Ông cũng đã phiên dịch Bát Nhã Tâm kinh từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ.



Trần Trọng Kim luôn luôn có mặt trong các buổi họp của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, đóng góp những ý kiến của mình vào việc soạn thảo nội quy, điều lệ của hội. Trong buổi họp ngày 14/12/1934, ông đề nghị phải thiết lập kỉ luật tăng già cho nghiêm minh, nếu có ai phạm giới thì không công nhận họ là tăng sĩ nữa và phải can thiệp với chính quyền để những tăng sĩ phạm giới buộc phải hoàn tục. Có thể nói, Trần Trọng Kim đóng vai trò như là người phát ngôn chính của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Ông đã có những đóng góp không những về phần nghiên cứu, phổ biến Phật học mà còn cả đóng góp về tổ chức cho hội nữa. Với những đóng góp của mình, Trần Trọng Kim đã góp phần giúp cho Hội Phật giáo Bắc Kỳ đóng vai trò trung tâm trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ trong những năm 1935 - 1945.

### **2.3.3. Quan điểm của Trần Trọng Kim về vấn đề cải cách thờ tự và bài trí tượng thờ**

Một trong những tư tưởng quan trọng của Hội Phật giáo Bắc Kỳ trong phong trào chấn hưng Phật giáo đó là tư tưởng nhập thế. Tư tưởng nhập thế được thể hiện qua những hoạt động cụ thể như xóa bỏ tục đốt vàng mã, tổ chức kết hôn trước cửa phật, làm các công tác từ thiện, cải cách nơi thờ tự và bài trí tượng thờ... Về vấn đề cải cách nơi thờ tự là một vấn đề được Hội Phật giáo Bắc Kỳ quan tâm bên cạnh những cải cách về tổ chức tăng già và nghi thức Phật giáo. Trong số ra ngày 15/7/1938, cơ quan hoằng pháp của Hội là báo Đuốc Tuệ đã nêu ra 2 vấn đề cần cải cách có liên qua đến vấn đề này, đó là: nội dung tự viện nên cải đi thế nào? và chỗ thờ tự, lễ bái cầu cúng và tượng pháp nên chỉnh đốn thế nào? [6].

Với tư cách là Trưởng ban nghiên cứu Phật học và Trưởng ban biên tập của báo Đuốc Tuệ, Trần Trọng Kim cũng đã bày tỏ những quan điểm đối với vấn đề cải cách nơi thờ tự và bài trí tượng thờ. Ông cho rằng vấn đề là cần thiết này bởi lẽ ông nhận thấy nhiều phật tử không am hiểu được cách bố trí, thậm chí không biết được tên các tượng, “*nhiều người tuy nói là tín đồ nhà*

*Phật, nhưng ngoài mấy câu kinh câu kệ và sự đi đến chùa lễ bái để cầu phúc cầu đức ra, hỏi đến Phật, đến Bồ tát là thế nào thì chưa hầu dễ đã có mấy người biết rõ mà nói được. Thậm chí đến cách bài trí ở trong chùa, thấy có tượng thì gọi là tượng Phật, tượng Thánh mà thôi, chứ không biết được đích xác là ngôi tượng nào thờ vị nào, và bày ra như thế có ý nghĩa gì” [26, tr.5]. Nguyên nhân của hiện tượng này một phần là do “cách bài trí các tượng chư Phật chư Bồ tát cùng các vị thần thánh ở trong chùa, tuy vẫn có qui thức và ý nghĩa rõ ràng, nhưng vì xưa nay không có sách vở nào ghi chép cho tinh tường, thành thử người ta vào chùa không phân biệt được pho tượng nào với pho tượng nào” [32, tr.72].*

Ở các chùa miền Bắc, bên cạnh việc thờ các vị Phật, các vị hộ trì Phật pháp còn thờ các vị thần của nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác như hệ thống Tứ Pháp, tượng thần của Đạo giáo, tượng của Khổng Tử và các vị Á Thánh của Nho giáo, các vị thần của tín ngưỡng thờ Mẫu hay còn được gọi là thờ Chư vị (Tam phủ, Tứ phủ), các ông Hoàng, bà Chúa, các vị thần linh trong tín ngưỡng của người Chăm như thần Po Riyak, thần Po Yan Dai...

Theo thời gian, sự thờ cúng trong các chùa bị “hồ đồ bác tạp” do người trong Tăng già hiểu không rõ và hay lạm dụng hai chữ “*phương tiện*” nên đã có nhiều sự sai lầm. Theo Trần Trọng Kim chủ yếu là do hai nguyên nhân sau: một là các sa môn không có mối thống nhất và sự học đạo không được uyên thâm, việc gì cũng tùy tiện, hai là đạo Phật là đạo viên dung, cốt có thờ Phật, thờ Thánh, còn sự thờ phụng thêm bớt và cách bài trí bên ngoài, dù có một đôi chỗ sai lầm cũng không quan ngại, lâu dần hóa quen và không muốn thay đổi [6]. Ông cho rằng: “đó là những chỗ khuyết điểm trong sự thờ phụng của đạo Phật ở nước ta, ta nên biết mà sửa đổi lại cho thích hợp với cái đạo tôn nghiêm của Phật giáo” [26, tr.86]. Để biết được cách bài trí các tượng trong chùa cho đúng quy thức, Trần Trọng Kim chia chùa ra làm bốn lớp sau: điện thờ Phật - nhà bái đường ở trước điện thờ Phật - nhà hành lang ở

hai bên chùa - nhà tăng đường. Khi vào chùa, Trần Trọng Kim cho rằng điện thờ Phật là chỗ *“cần xem nhất”*. Ở trong điện thờ Phật theo Trần Trọng Kim phải có bốn hay sáu lớp kể từ trong cùng điện ra đến ngoài bái đường. Lớp thứ nhất thờ hết thầy các chư Phật, lớp thứ hai ở giữa điện thờ Phật và Bồ tát chủ việc tiếp dẫn chúng sinh về cực lạc, lớp thứ ba thờ Phật và Bồ tát chủ việc giáo hóa chúng sinh ở cõi trần gian, lớp thứ tư thờ Phật Thích Ca mới giáng sinh và hai vị thiên vương làm chủ tế trên cõi trời, các lớp ngoài nữa thờ bốn vị Thiên vương và thiên thần chủ việc hộ trì Phật pháp. Phải bày trí như vậy mới đúng quy thức và mới có ý nghĩa. Tuy nhiên, ở các chùa, *“có nhiều chùa hoặc vì không biết, hoặc vì tùy tiện, hoặc vì lẽ gì ta không rõ, bày các tượng thờ không đúng cái quy thức đã nói ở trên”* [26, tr.77]. Trần Trọng Kim chỉ ra một số cách bài trí tượng thờ sai lầm phổ biến ở các chùa. Cách thứ nhất là có chùa ở lớp thứ ba đã bỏ ba pho tượng Thích ca mâu ni, Văn thù và Phổ hiền mà thay bằng tượng đức Di lặc. Thành ra trên để tượng đức Thích ca tu khổ hạnh ở Tuyết sơn, thân hình gầy gò, áo che kín, dưới thì để tượng Di lặc béo tốt, mặc manh áo lơ thơ. Dân không rõ, gọi nôm na tượng Di lặc là *“ông nhịn mặc mà ăn”* còn tượng Tuyết sơn là *“ông nhịn ăn mà mặc”*. Thật là dở khóc dở cười. Một cách khác là có nhiều chùa bỏ hai tượng Đại Phạm Thiên và Đế Thích mà bày ra ngoài ba tượng Ngọc Hoàng ở giữa, hai bên tả hữu là tượng Nam Tào và Bắc Đẩu. *“Ba vị thần này thuộc về Đạo giáo, nhưng không hiểu tại sao lại đem vào thờ với Phật”* [26, tr.78], có người cho rằng đó chỉ để thờ những vị thần coi việc sinh tử họa phúc ở thế gian mà thôi. Một cách bày trí phổ biến nữa là bày thêm ở cả hai bên vách chùa tượng đức Quan Thế Âm và đức Đại Thế Chí, có khi lại bày một bên là tượng đức Phật bà Diệu Thiện, một bên là đức Quan Âm Thị Kính. Còn ở các chùa mới thì *“chỉ tạc có một pho tượng Phật để ở giữa điện thờ. Như thế, người ta không biết rõ là tượng thờ đức A di đà hay là thờ đức Thích ca mâu ni, thành ra lại khó hiểu lắm và không đúng cái ý chỉ của phái Đại thặng”* [26, tr.78].

Ở nhà Bái đường là nhà ngang liền với điện thờ Phật, Trần Trọng Kim cũng chỉ ra những điều chưa hợp trong việc bài trí. Đầu tiên là về tượng Hộ Pháp, hầu như ở chùa nào cũng làm hai vị Hộ pháp. Bên tả là vị Khuyển thiện, bên hữu là vị Trùng ác, dân gian gọi tắt là ông thiện và ông ác. Tuy nhiên, Trần Trọng Kim cho rằng chỉ nên thờ một vị Hộ pháp tên là Đà thiên tướng quân, vị này *“hộ trì Phật pháp trong ba châu là Đông châu, Tây châu và Nam châu, cho nên người ta gọi là Tam châu hộ pháp”* [26, tr.80]. Đến ban thờ Thổ địa, các chùa để ở bên tả đường, có chùa thờ pho tượng tạc mặt đỏ trông giận dữ, uy nghiêm, có chùa lại là một pho tượng người già râu tóc bạc phơ, mặt trông hiền hậu. Nhưng Trần Trọng Kim cho rằng *“như thế không đúng cái nghĩa thờ Thổ địa thần”*. Bên cạnh ban thờ Thổ địa là ban thờ Long thần, người ta quan niệm rằng vị Long thần này là một Long vương quy Phật và hộ trì Phật pháp. Nhưng thực chất không phải như vậy, bởi lẽ trong kinh Phật đã ghi chép rằng khi Phật thuyết pháp thì có Thiên long bát bộ đến nghe, Trần Trọng Kim giải thích Thiên là các bậc ở cõi trời, long là các Long thần và sáu bậc quý thần khác nữa gọi là bát bộ. Nhưng có lẽ *“người ta không hiểu rõ nghĩa bốn chữ ấy mà nhận lầm là chỉ có một vị Long thần chẳng”* [26, tr.81].

Nhà hành lang là hai dãy nhà ở hai bên chùa đi thông vào hậu đường. Ở giáp tường mỗi bên thường có chín pho tượng ngồi trên núi đá hoặc gốc cây, hình dáng pho nào cũng nghĩ ngợi trầm mặc, gọi gồm cả là Thập bát La hán (18 vị La hán). Tuy nhiên, Trần Trọng Kim việc thờ 18 vị La hán là thừa ra hai vị, ông trích dẫn lại dẫn chứng trong sách Pháp trụ ký như sau: *“Mười sáu vị La hán vâng sắc mệnh của Phật ở lại thế gian mà thủ độ chính pháp, đến nay vẫn chưa nhập diệt”* [26, tr.83]. Các chùa ở Việt Nam thờ 18 vị La hán, *“theo đúng trong sách thì chỉ có 16 vị mà thôi, còn hai vị nữa là đời sau tự nhận lầm mà thêm ra và không biết đích xác là danh hiệu người nào”* [26, tr.84].

Cuối cùng là nhà tăng đường hay còn gọi là nhà thờ tổ ở sau điện thờ Phật, có ban thờ các vị tổ sư đã tu ở chùa. Trên ban thờ ấy có pho tượng thờ vị Thánh tăng. Trần Trọng Kim cho rằng vị Thánh tăng này chỉ thờ ở nhà tăng đường thôi, nhưng các chùa ở Việt Nam còn đặt thêm cả ban thờ này ở nhà bái đường nữa. Ở gian giữa nhà tăng đường có ban thờ Phật, hai bên tả hữu có ban thờ Chư vị và ban thờ các tổ. Chư vị nói chung là là các vị thần thánh như Tứ phủ, Thiên phủ, Địa phủ cùng các thánh mẫu, các Đức ông... Trần Trọng Kim coi đó là mê tín bởi lẽ *“phái chư vị không có quan hệ gì đến đạo Phật, nhưng vì sự mê tín của dân gian thường tin là các vị thánh ấy hay can thiệp đến việc họa phúc của người đời, cho nên có rất nhiều người theo về phái ấy và rất sùng sự thờ phụng Chư vị”* [26, tr. 85]. Ông cũng bày tỏ quan điểm không đồng tình với các nhà chùa trong việc lập ban thờ chư vị, ông cho rằng *“nhà chùa muốn có nhiều người đến lễ bái, mới lập ra ban thờ Chư vị, để các con công đê tử đến dâng bát hương, hoặc là ngày rằm, ngày mùng một, sau khi lễ Phật rồi ra ngồi đồng, ngồi bóng. Cũng vì thế, cho nên chùa phải làm ra điện riêng để thờ Chư vị”* [26, tr.85].

Trải qua quá trình nghiên cứu, tìm hiểu dày công, Trần Trọng Kim với những lí lẽ của mình đã phê phán cách thờ phụng của hầu như các chùa ở Việt Nam bấy giờ. Ông bày tỏ quan điểm cho rằng *“cách thờ phụng như thế là hỗn tạp, không đúng với cái tôn chỉ của đạo Phật chút nào, vì rằng đạo Phật là đạo tối kỵ sự mê hoặc mà lại đem sự mê hoặc để làm mờ tối lòng người thì thật là một sự rất trái đạo vậy”* [26, tr 86]. Những quan điểm của ông về cải cách thờ tự và bài trí tượng thờ vì nhiều lí do khác nhau, đã không được áp dụng rộng rãi và không mang lại những thay đổi quá nhiều bởi lẽ đó là những điều đã ăn sâu vào trong tiềm thức của người Việt, nhưng điều đó đã nói lên tấm lòng đau đáu với việc giữ gìn những bản sắc nguyên thủy của Phật giáo cũng như những kiến thức uyên thâm về đạo Phật mà không phải trí thức tân học nào cũng có được, đồng thời cũng mang lại một luồng gió mới cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ giai đoạn 1930 - 1945.

## KẾT LUẬN

Trần Trọng Kim là nhân vật tiêu biểu cho giới trí thức Tây học Việt Nam trong giai đoạn đầu thế kỉ XX. Trước bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động, nền văn hóa truyền thống đang ngày càng mai một, nền văn hóa mới mà cụ thể là văn minh phương Tây được du nhập vào đã tạo ra những sự thay đổi to lớn, toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trên đất nước ta. Đất nước đứng trước nguy cơ đánh mất nền văn hóa bản sắc dân tộc. Trước hoàn cảnh đất nước hỗn loạn, nhân dân sống trong vòng nô lệ, xã hội rối ren trong thời kì chuyển giao văn hóa, cũng giống như bất kì nhà trí thức có tinh thần yêu nước khác, Trần Trọng Kim không khỏi trăn trở, lo lắng cho tương lai của nền văn hóa dân tộc. Trưởng thành trong môi trường giáo dục Tây học đã giúp cho Trần Trọng Kim có đầy đủ điều kiện thuận lợi để tiếp thu những nét tiến bộ của văn minh phương Tây, nhưng không vì thế mà Trần Trọng Kim đoạn tuyệt với văn hóa truyền thống của dân tộc như đa số các trí thức Tây học đương thời. Trái lại, trong con người của ông đã sớm ý thức được vận mệnh giữ gìn những gì đã tạo nên bản sắc dân tộc, tư tưởng bảo tồn văn hóa dân tộc của ông được thể hiện rõ nét qua việc giữ gìn Nho giáo và Phật giáo. Tư tưởng cốt lõi trong quan điểm bảo tồn văn hóa của Trần Trọng Kim là phải tiếp thu những gì tốt đẹp của văn minh phương Tây và kết hợp với tinh hoa văn hóa dân tộc, mà theo ông những tinh hoa đó tồn tại trong Nho giáo và Phật giáo. Trong thời đại toàn cầu hóa như hiện nay, vấn đề giữ gìn để văn hóa dân tộc không bị hòa tan được xem là trọng tâm trong chính sách phát triển văn hóa của Đảng và Nhà nước, Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII của Đảng đã chỉ thị cần phải xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Điều đó cho thấy rằng quan điểm xây dựng nền văn hóa của Trần Trọng Kim là hoàn toàn phù hợp trong bất kì thời đại nào chứ không chỉ ở thời đại của ông. Những đóng góp của Trần Trọng Kim đối với nền văn hóa Việt Nam nói

chung và trong vấn đề bảo tồn những nét tốt đẹp trong Nho giáo và Phật giáo nói riêng là không thể phủ nhận được. Trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử, nền văn hóa của dân tộc có những bước phát triển mạnh mẽ mà vẫn giữ gìn được những gì tinh túy tạo nên bản sắc riêng của mình. Để có được điều này chúng ta không thể không kể đến vai trò của Trần Trọng Kim đối với việc giữ gìn văn hóa dân tộc thông qua việc bảo tồn Nho giáo và Phật giáo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 1. Tài liệu tiếng Việt

1. An Hòa (2018), “Đôi nhân xử thế của người xưa”, Tạp chí *Trí thức Phú Yên*, (71).
2. Doãn Chính, Nguyễn Sinh Kế (2004), “Về quá trình Nho giáo du nhập vào Việt Nam (từ đầu công nguyên đến thế kỷ XIX)”, Tạp chí *Triết học*, (9).
3. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ (2000), *Đại cương lịch sử Việt Nam (tập II)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Hà Vinh (2004), “Trần Trọng Kim trong góc khuất của lịch sử”, Tạp chí *Xưa & Nay*, (212), tr.11-13.
5. Hoàng Minh Quân (2014), *Tư tưởng của Phạm Quỳnh về vấn đề xây dựng nền văn hóa dân tộc*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
6. Lê Tâm Đắc (2006), “Một số cải cách về nơi thờ tự của hội Phật giáo Bắc Kỳ”, Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, (6), tr. 24-25.
7. Lê Tuấn Huy (2015), “Sự du nhập của Phật giáo vào nước ta và ảnh hưởng của nó trong các thế kỷ 10 -14”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, (103).
8. Lý Tùng Hiếu (2015), “Ảnh hưởng của Nho giáo trong văn hóa Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, (4).
9. Nguyễn Hiến Lê (1968), *Đông Kinh nghĩa thực*, Nxb Lá Bối, Sài Gòn.
10. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
11. Nguyễn Thọ Đức (2017), “Về Nho giáo và khoa học (Luận về tư tưởng “khoa học” Nho giáo và chủ trương kết hợp Nho giáo với khoa học hiện đại của Trần Trọng Kim trong Nho giáo)”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ An*, (349).
12. Nhiều tác giả (1972), *Thơ văn yêu nước và cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX*, Nxb Văn học, Hà Nội.



13. Phạm Thế Ngũ (1965), *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên (tập 3)*, Nxb Quốc học tùng thư, Sài Gòn.
14. Phạm Văn Tuấn (2018), *Sự ra đời và hoạt động của hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học (1931 - 1945)*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Sư phạm Hà Nội 2.
15. Phan Kế Bính (1992), *Việt Nam phong tục*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
16. Phan Khôi (1930), “Độc cuốn Nho giáo của ông Trần Trọng Kim”, báo *Phụ nữ tân văn*, Sài Gòn, (54).
17. Tâm Đức (2010), “Phật giáo Việt Nam vào cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, dưới thời Hòa thượng Tâm Tịnh”, Tạp chí *Thư viện Hoa sen*, (76).
18. Thái Kim Đỉnh (2013), “Lệ thần Trần Trọng Kim (1883 - 1953): Học giả & Chính khách”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ An*, (242).
19. Thích Thiện Hoa (2015), *Phật giáo phổ thông (quyển 2)*, Nxb Phương Đông.
20. Trần Đăng Sinh, Đào Đức Doãn (2009), *Giáo trình tôn giáo học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội
21. Trần Đình Hượu (2013), “Lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX”, Tạp chí *Triết học*, (266).
22. Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận (2013), *Luân lý giáo khoa thư (tuyển tập)*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
23. Trần Trọng Kim (1969), *Một cơn gió bụi*, Nxb Vĩnh Sơn, Sài Gòn.
24. Trần Trọng Kim (2017), *Nho giáo*, Nxb Văn học, Hà Nội.
25. Trần Trọng Kim (2007), *Phật giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
26. Trần Trọng Kim (2013), *Phật lục*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
27. Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm (1940), *Việt Nam văn phạm*, Nxb Lê Thăng, Hà Nội.
28. Trần Văn Chánh (2014), “Tản mạn về nhân vật lịch sử Trần Trọng Kim qua những trang hồi kí”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ An*, (269).

29. Tuyên Hóa (2013), “Giữ ngũ giới, hành thập thiện tiêu tai nạn”, Tạp chí *Người Phật tử*, (64).
30. Võ Thị Cẩm Vân (2015), “Sự du nhập và ảnh hưởng của Nho giáo đến giá trị truyền thống văn hóa Việt”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ An*, (317).
31. Vũ Ngọc Phan (1960), *Nhà văn hiện đại (quyển 2)*, Nxb Thăng Long, Hà Nội.
32. Yoshiharu Tsuboi (2011), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 - 1885*, Nguyễn Đình Đầu dịch, Nxb Tri thức, Hà Nội.

## **2. Tài liệu Internet**

33. [http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document\\_library/get\\_file?uuid=db316a5e-56c2-4b0a-93ba-80620797a1c4&groupId=13025](http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=db316a5e-56c2-4b0a-93ba-80620797a1c4&groupId=13025).

**PHỤ LỤC**



**Trần Trọng Kim**

(1883 - 1953)

TRẦN TRỌNG KIM

# Nho Giáo

儒教

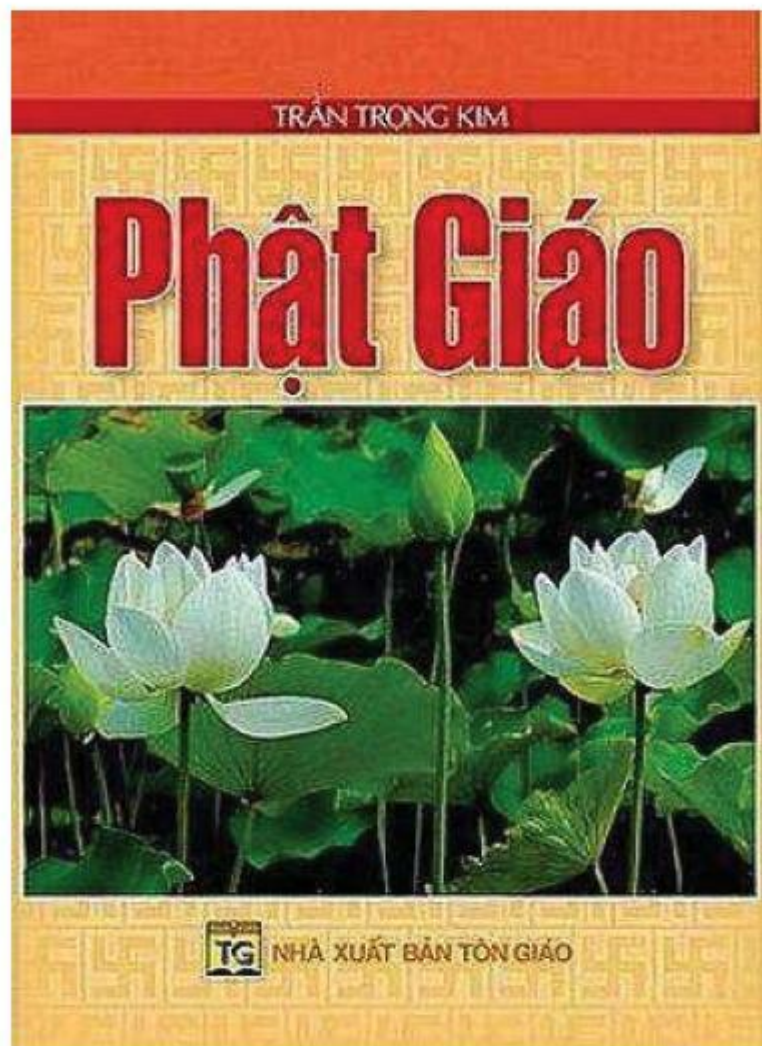
Việc làm quyển sách nói về Nho giáo tức là việc vẽ lấy  
cái bản đồ của Nho giáo.

Nho giáo là một đạo rất cao minh của nhân loại đã phát huy  
ra từ xưa đến nay... Ai đã tâm đắc cái tinh thần, thì cũng có cái  
nhân cách tôn quý đặc biệt, khác hẳn người thường.

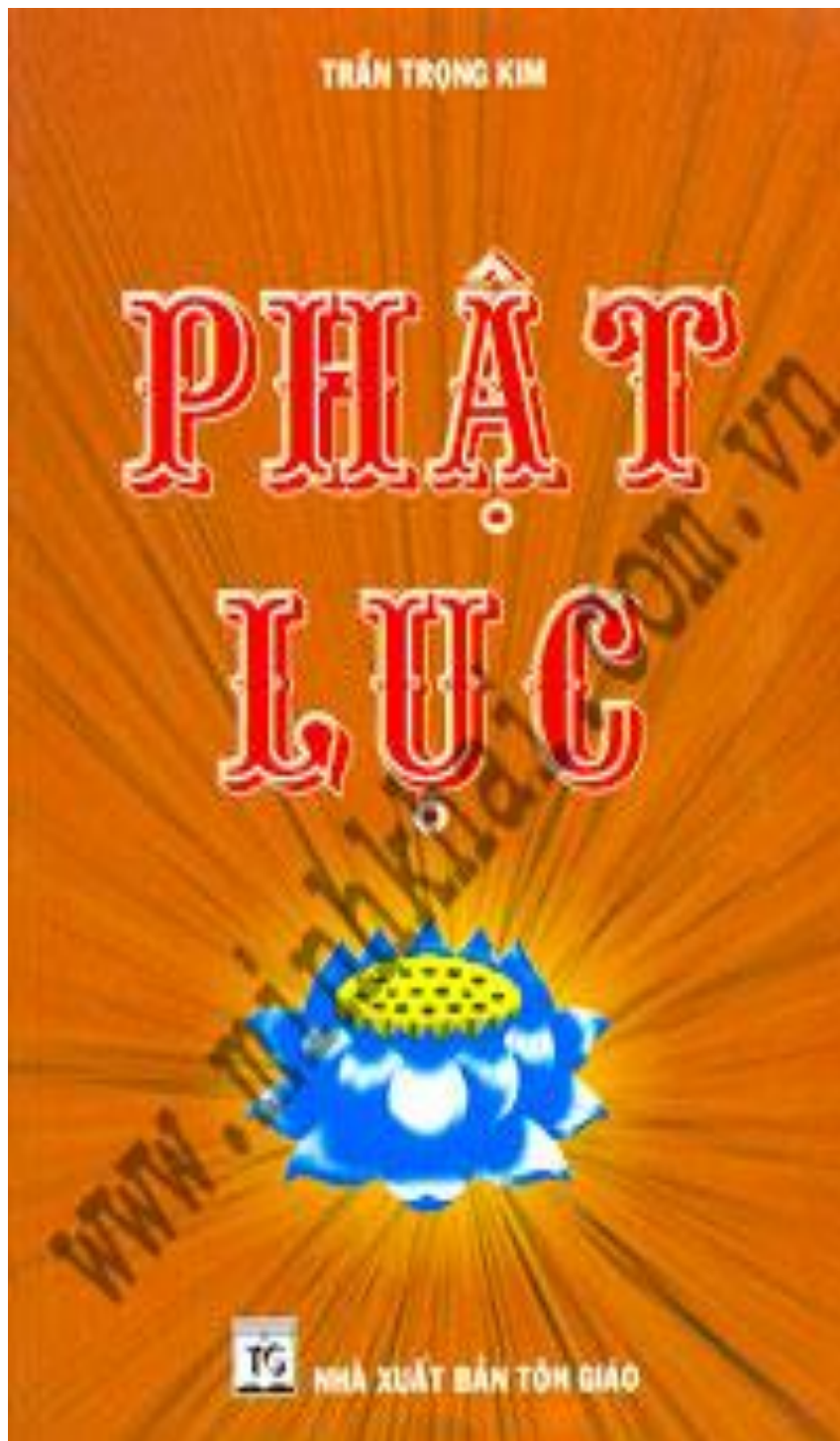


**Bìa bộ sách *Nho giáo* của Trần Trọng Kim**

(Nxb Văn học xuất bản năm 2013)



**Cuốn *Phật giáo* của Trần Trọng Kim**  
(Nxb Tôn giáo xuất bản năm 2007)



**Cuốn *Phật lục* của Trần Trọng Kim**  
(Nxb Tôn giáo xuất bản năm 2013)



**Hồi kí *Một cơn gió bụi* của Trần Trọng Kim**  
(Nxb Vĩnh Sơn xuất bản năm 1969)